

# **CÔNG NGHIỆP HÓA NÔNG THÔN THÔNG QUA PHÁT TRIỂN CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP LÀNG NGHỀ: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP TẠI CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP LÀNG NGHỀ Ở BẮC NINH VÀ HÀ TÂY**

**NCS. Nguyễn Xuân Hoàn**

Trung Tâm Nghiên cứu & Phát triển Hệ thống Nông nghiệp (CASRAD)  
Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam (VAAS)

## **1. Đặt vấn đề**

Công nghiệp nông thôn là một bộ phận của kết cấu ngành công nghiệp, bao gồm các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tồn tại ở nông thôn, gắn bó mật thiết với sản xuất nông nghiệp và kinh tế - xã hội ở nông thôn. Công nghiệp hóa (CNH) là quá trình nâng cao tỷ trọng của công nghiệp trong toàn bộ các ngành kinh tế, đồng thời tăng cường sử dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật và trang thiết bị cơ khí trong các ngành sản xuất và kinh doanh. Như vậy, CNH nông thôn là quá trình nâng cao tỷ trọng về giá trị của các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ, đồng thời nâng cao việc sử dụng thiết bị cơ giới trong các ngành nghề sản xuất, kinh doanh ở nông thôn.

Gần 4 thập kỷ qua, kể từ 1960 thế giới đã chứng kiến sự trỗi dậy của xu hướng CNH nông thôn ở các nước châu Á như Đài Loan, Thái Lan, Ấn Độ và gần đây là Trung Quốc. Sự xuất hiện và phát triển nhanh của xu hướng này trước hết bắt nguồn từ sự thất vọng về nền đại công nghiệp qui mô lớn hiện đại ở thành phố trong việc tạo việc làm, tăng thu nhập và xóa đói giảm nghèo [1]. Kinh nghiệm cho thấy ở một số nước Châu Á việc phát triển công nghiệp nông thôn đã được tiến hành theo nhiều cách khác nhau như ở Đài Loan, Nhà nước khuyến khích lập các nhà máy, xí nghiệp công nghiệp nhẹ như ngành sợi, dệt, đồ chơi trẻ em, chế biến nông sản thực phẩm nằm phân tán ở các huyện lỵ, thị trấn ở các vùng nông thôn, gần nơi có nguồn nguyên liệu,... Ở Ấn Độ, phát triển các xí nghiệp nhỏ với các ngành thủ công nghiệp ở nông thôn, đó là các ngành cần ít vốn nhưng lại có sẵn nguyên liệu, lao động và không đòi hỏi kỹ thuật phức tạp. Ở Trung Quốc, sự CNH nông thôn đã phát triển

doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn do nông dân thực hiện như xí nghiệp Hương Trăn<sup>1</sup> từ những năm 1980 [2]. Ở Thái Lan, CNH nông thôn chỉ phát triển ở những vùng thuận lợi, ven các đô thị lớn. Ở nông thôn, phần lớn các xí nghiệp công nghiệp làm chế biến nông, lâm sản và bán tại chỗ. Trong việc CNH nông thôn của Thái Lan có phong trào với tên gọi “One tambon, one product” (mỗi làng, một sản phẩm) được phát động từ năm 1999 sau khi Thủ tướng Thái Lan đi thăm cửa hàng “one village, one product” tại Nhật Bản [3].

Như vậy, trong quá trình CNH nông thôn, một số nước đã thành công trong việc phát triển các ngành nghề phi nông nghiệp và phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn. Còn ở Việt Nam, chiến lược CNH nông thôn đã được đưa ra từ Nghị quyết Trung ương V, khóa VII, ngày 10/06/1993 và đến nay vẫn đang tiếp tục đẩy mạnh. Câu hỏi đặt ra là trong thời gian qua Việt Nam đã tiến hành sự nghiệp CNH nông thôn theo mô hình nào? Có điều gì mới trong quá trình CNH trong các làng nghề ở nông thôn? Điều gì rút ra được từ sự phát triển của các làng nghề trong quá trình CNH nông thôn ?

## **2. Kết quả nghiên cứu**

### *2.1. Công nghiệp hóa nông thôn ở Việt Nam*

Đến nay, dân số Việt Nam có trên 84 triệu người, trong đó có 75% dân số sống ở nông thôn. Trong những năm qua, công nghiệp ở thành thị có sự phát triển nhưng không đủ sức thu hút hết lao động tăng thêm đến từ nông nghiệp và các vùng nông thôn. Sự dư thừa lao động và sự di dân từ các vùng nông thôn về các thành phố kiếm việc làm ngày càng tăng nhanh. Hiện nay, tỷ trọng của khu vực công nghiệp và xây dựng chỉ chiếm 42,0% trong cơ cấu kinh tế và tỷ lệ lao động trong công nghiệp chỉ chiếm khoảng 18% trong tổng số lao động của nền kinh tế.

Vì vậy, mục tiêu của chiến lược CNH nông thôn ở Việt Nam là tăng thu nhập của nông dân, mở rộng thị trường lao động và CNH, HĐH cơ cấu kinh tế nông nghiệp. Để đạt được 3 mục tiêu quan trọng này, chiến lược CNH nông thôn được dựa trên cơ khí hóa sản xuất nông, công nghiệp và phát triển các ngành nghề chế biến theo hướng xuất khẩu hoặc thay thế nhập khẩu và các ngành nghề thủ công nghiệp ở nông thôn [4]. Thực tế ở Việt nam, trong thời gian qua đã có 2 hình thức CNH nông thôn chủ yếu.

*Thứ nhất* là loại hình CNH nông thôn dựa vào việc phát triển các khu công nghiệp đa ngành ở các vùng nông thôn ven đô và dọc các trục đường quốc lộ chính để thu hút các doanh nghiệp từ thành phố và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nhằm phát triển sản xuất công nghiệp, dịch vụ và giải quyết việc làm cho lao động ở nông thôn. Loại hình công nghiệp này bắt đầu phát triển từ đầu những năm 1990, đến nay nó vẫn tiếp tục phát triển mạnh và đã hình thành hệ thống sản xuất có công nghệ và trang thiết bị hiện đại, chuyên làm gia công cho các doanh nghiệp của đô thị và nước ngoài.

---

<sup>1</sup> Các doanh nghiệp Hương Trăn (Township an Village Enterprise - TVE) được chia thành doanh nghiệp tập thể (làng, xã, thị trấn) và doanh nghiệp tư nhân (doanh nghiệp có ít nhất 8 công nhân gọi là doanh nghiệp tư nhân và dưới 8 công nhân gọi là doanh nghiệp cá thể).

Đối với loại hình CNH nông thôn này, Nhà nước đã ban hành các chính sách rất thông thoáng và thuận lợi cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư và xây dựng nhiều khu công nghiệp ở các vùng ven đô và các vùng nông thôn. Ban đầu, các thành phố lớn được coi như là một động lực thúc đẩy sự nghiệp CNH và HĐH của cả nước nên sự ưu tiên được giành cho các tam giác tăng trưởng kinh tế như: Tam giác tăng trưởng phía Bắc là Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh, ở miền trung là Huế - Đà Nẵng – Quảng Ngãi và miền nam là Thành phố Hồ Chí Minh – Biên Hòa – Vũng Tàu [5]. Nhưng hiện nay, mọi chính sách và sự ưu đãi đều được thực hiện ở tất cả các tỉnh thành trong toàn quốc. Đặc biệt, Nhà nước đã thực hiện việc phân cấp, phân quyền cho các địa phương tổ chức lập dự án, thẩm định dự án trình Chính phủ phê duyệt, rồi xây dựng và quản lý các khu công nghiệp tại địa phương.

Đến nay cả nước có trên 150 khu công nghiệp - khu chế xuất với diện tích trên 25000ha, dự kiến đến năm 2015 sẽ thành lập mới thêm 115 khu công nghiệp và mở rộng 27 khu công nghiệp. Tính từ năm 1988 đến năm 2007, Việt Nam đã thu hút 9.500 dự án đầu tư nước ngoài với tổng vốn đăng ký khoảng 98 tỷ USD. Riêng khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chiếm khoảng 16% GDP, đóng góp vào ngân sách Nhà nước vượt 1,5 tỷ USD trong năm 2007; đồng thời giải quyết việc làm cho hơn 1,2 triệu lao động trực tiếp và hàng triệu lao động gián tiếp [6].

*Thứ hai* là loại hình CNH nông thôn thông qua phát triển các làng nghề<sup>2</sup> ở nông thôn dựa trên sự năng động của nhân dân và chính quyền địa phương. Các làng nghề thường sản xuất hàng tiêu dùng, thủ công mỹ nghệ, các sản phẩm nghệ thuật phục vụ cho thị trường nội địa và xuất khẩu hoặc là các làng nghề chuyên chế biến lương thực, thực phẩm và nguyên vật liệu phục vụ cho tiêu dùng và công nghiệp chế biến khác. Trong các làng nghề năng động cũng đã và đang có nhiều hộ gia đình chuyển thành các doanh nghiệp nhỏ và vừa để phát triển sản xuất kinh doanh ở quy mô lớn hơn và tham gia vào thị trường trong nước và quốc tế.

Theo thống kê của Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản JICA [7], đến năm 2003 toàn quốc có 2017 làng nghề<sup>3</sup>. Các làng nghề ở Việt Nam đã giải quyết được việc làm cho hơn 1,3 triệu lao động thường xuyên và đang đóng góp tích cực vào việc CNH nông thôn và xóa đói giảm nghèo ở nông thôn. Thị trường tiêu thụ sản phẩm của các làng nghề đã được tiêu thụ trên 100 nước trên thế giới, giá trị xuất khẩu các hàng thủ công mỹ nghệ đã đạt 565 triệu USD/năm. Trong những năm vừa qua, mặc dù Nhà nước đã có những chủ trương, chính sách nhằm khôi phục và phát triển các làng nghề. Nhưng gần như các làng nghề còn phát triển tự phát, chưa có sự hỗ trợ hiệu quả và kiểm soát chặt chẽ của nhà nước. Hiện nay có nhiều làng nghề không phát triển được và có nguy cơ mất nghề. Nhưng cũng có một số làng nghề năng động đã đổi mới, hiện đại hóa sản xuất và đã trở thành các cụm công nghiệp làng nghề (CCNLN), đó thường là những khu vực tập trung nhiều doanh nghiệp, nhiều tiềm năng

---

<sup>2</sup> *Làng nghề* là một hoặc nhiều cụm dân cư cấp thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc hoặc các điểm dân cư tương tự trên địa bàn một xã, thị trấn, có các hoạt động ngành nghề nông thôn, sản xuất ra một hoặc nhiều loại sản phẩm khác nhau.

<sup>3</sup> Tiêu chí để xác định làng nghề là làng có các hoạt động liên quan đến nghề nào đó thu hút ít nhất 20% tổng số hộ làm nghề và tạo ra ít nhất 20% tổng giá trị sản xuất tạo ra trên địa bàn của làng đó.

sáng tạo, đổi mới và là nơi để nuôi dưỡng và phát triển các doanh nghiệp chính thức (formel) vì thế các CCNLN này cần phải được quy hoạch và phát triển như một hệ thống sáng tạo và sự đổi mới ở nông thôn.

## 2.2. Cụm công nghiệp làng nghề ở vùng Đồng bằng sông Hồng

### *Khái niệm về cụm công và cụm công nghiệp làng nghề*

Khái niệm cụm công nghiệp “district industriel” xuất hiện vào cuối thế kỷ 19 bởi Marshall [8] xuất phát từ việc nghiên cứu của ông về sự tập trung sản xuất công nghiệp ở miền bắc nước Anh. Sau đó, khái niệm này được phát triển theo 2 trường phái tiếp cận công nghiệp khác nhau. Các nhà nghiên cứu theo trường phái Pháp như Courlet et Pecqueur [9], Colletis [10],... gọi là các hệ thống sản xuất địa phương SPL “Systèmes productifs localisés”, đó là hệ thống sản xuất đề cập nhiều đến khía cạnh lãnh thổ. Các nhà nghiên cứu theo trường phái Anh - Mỹ gọi là cụm công nghiệp “cluster” hay “district industriel” với các tiếp cận của G. Becattini [11]; M. Porter [12]; Nadvi et Schmitz [13],... Qua việc nghiên cứu về chuyển đổi cơ cấu kinh tế và công nghiệp hóa nông thôn ở vùng ĐBSH, chúng tôi thấy có sự xuất hiện các CCNLN giống như các cụm công nghiệp ở Italia từ những năm 1970 [14]. Vì vậy, trong nghiên cứu này chúng tôi sẽ vận dụng khái niệm cụm công nghiệp (cluster) và phương pháp tiếp cận của G. Becattini; M. Porter; Nadvi et Schmitz và tham khảo các công trình nghiên cứu của họ đã thực hiện tại Italia, Mỹ và các nước đang phát triển như Brasil và Indônêxia. Vậy cụm công nghiệp là gì ?

Cụm công nghiệp theo G. Becattini [11, opcit] là một thực thể xã hội – lãnh thổ đặc trưng bởi sự có mặt hoạt động của một cộng đồng người và quần thể doanh nghiệp trong một không gian địa lý và lịch sử nhất định.

Cụm công nghiệp theo M. Porter [12, opcit] là sự tập trung về địa lý của các doanh nghiệp, của các nhà cung cấp dịch vụ chuyên nghiệp hóa, của những người được hưởng dịch vụ, của các ngành công nghiệp và các tổ chức có liên quan.

Thực tế, có nhiều định nghĩa khác nhau về cụm công nghiệp. Nhưng trong các định nghĩa đều chứa đề cập đến sự tập trung theo địa lý của các doanh nghiệp gắn kết với sự đổi mới và có sự phát triển năng động do tính hiệp đồng thừa hưởng từ “*Tính hiệu quả tập thể*” thông qua các tác động kinh tế từ bên ngoài, từ mạng lưới các nhà cung cấp, mạng lưới khách hàng và các lợi ích của các hoạt động tập thể [13, opcit]. Trong cụm công nghiệp, vấn đề mấu chốt là có sự hiệp đồng, sản xuất với qui mô lớn, có sự tác động qua lại, có sự tương trợ, có sự ganh đua và có khả năng phản ứng nhanh với những thay đổi của thị trường để mang lại hiệu quả trong sản xuất và kinh doanh.

Ở Việt Nam, Cụm công nghiệp làng nghề là một hệ thống sản xuất địa phương, được đặc trưng bởi sự tập trung theo địa lý các doanh nghiệp<sup>4</sup> sản xuất, kinh doanh và dịch vụ có

---

<sup>4</sup> Doanh nghiệp ở đây hiểu theo nghĩa rộng bao gồm cả hộ gia đình tham gia sản xuất kinh doanh và các doanh nghiệp chính thức có đăng ký thành lập theo luật doanh nghiệp của Việt Nam.

*sự chuyên môn hóa trong cùng một hoạt động hoặc một nhóm các hoạt động hỗ trợ cho nhau. Sự tập trung theo địa lý của các doanh nghiệp đã tạo ra các thể chế thúc đẩy sự hình thành và phát triển các mối quan hệ, sự hợp tác và cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong cùng lãnh thổ, đồng thời tạo ra mạng lưới các nhà cung cấp, mạng lưới khách hàng và tạo ra sự đổi mới, các lợi ích chung cho các thành viên trong cùng lãnh thổ.*

### *Các kiểu cụm công nghiệp làng nghề ở vùng ĐBSH*

Trên cơ sở số liệu điều tra và thông tin thu thập được trong 90 CCNLN ở Hà Tây và Bắc Ninh, chúng tôi đã phân loại được 3 loại CCNLN, cụ thể như sau:

A)- Cụm công nghiệp làng nghề đã công nghiệp hóa và chuyên môn hóa cao (chiếm 30% trong tổng số CCNLN được điều tra), đây là CCNLN năng động với các đặc trưng của loại cụm này như sau:

- Mật độ dân số cao (2500người/km<sup>2</sup>), đất nông nghiệp/người rất ít (260m<sup>2</sup>/người).
- Tỷ lệ hộ làm nghề cao (có 53% số hộ ở địa phương làm ngành nghề và số lượng doanh nghiệp chính thức trong cụm nhiều (30doanh nghiệp/cụm)
- Thu nhập từ ngành nghề cao (bình quân 1 triệu đồng/người/tháng). Tổng thu nhập từ ngành nghề chiếm 75% tổng thu nhập của cụm.
- Vốn đầu tư cho sản xuất rất cao (trung bình mỗi hộ sản xuất đầu tư trên 100 triệu đồng, mỗi doanh nghiệp đầu tư vốn trên 1 tỷ đồng).
- Có khả năng HĐH cao, đã đầu tư công nghệ và máy móc hiện đại (nhiều cụm có dây chuyền sản xuất tự động). Có nhiều sự đổi mới về trang thiết bị và cơ khí hóa trong sản xuất.
- Qui mô của cụm lớn và sử dụng nhiều lao động (bình quân là 4500lao động/cụm và đòi hỏi nhiều lao động có chuyên môn, đã được đào tạo nghề (lao động có trình độ chiếm trên 60%).
- Thiếu lao động và phải thuê nhiều lao động đến từ nơi khác (lao động thuê từ địa phương khác đến là trên 1000lao động/1cụm, chiếm 24% tổng số lao động trong toàn cụm).
- Có nhiều mối quan hệ, trao đổi giữa các làng nghề với nhau về lao động, vật tư và tiêu thụ sản phẩm. Thị trường phát triển mạnh ở cả trong nước và nước ngoài.
- Có sự cạnh tranh cao về mặt bằng sản xuất, lao động và nguyên liệu trong cụm.
- Các CCNLN loại này phần lớn tập trung các ngành hàng đồ gỗ, dệt vải, luyện kim và chế biến thực phẩm.

B)- Cụm công nghiệp làng nghề đang công nghiệp hóa có sự kết hợp làm nông nghiệp và ngành nghề (chiếm 36% trong tổng số 90 cụm được điều tra), đây là loại cụm năng động vừa với các đặc trưng của loại là:

- Mật độ dân số tương đối cao (1500người/km<sup>2</sup>); Đất nông nghiệp/người thấp (bình quân là 500m<sup>2</sup>/người)

- Tỷ lệ hộ làm nghề cao (chiếm 67% tổng số hộ trong CCNLN) và số doanh nghiệp chính thức trong cụm ít (bình quân 4 doanh nghiệp/1cụm)

- Thu nhập của người lao động làm ngành nghề không cao (bình quân 550 nghìn đồng/người/tháng). Tổng thu nhập từ ngành nghề bình quân chỉ chiếm 48% tổng thu nhập, tổng thu nhập từ nông nghiệp chiếm 31% tổng thu nhập của cụm.

- Vốn đầu tư cho sản xuất ở mức cao (trung bình mỗi hộ sản xuất đầu tư trên 50 triệu đồng, mỗi doanh nghiệp đầu tư vốn trên 500 triệu đồng).

- Có khả năng HĐH trang thiết bị sản xuất nhưng vẫn chủ yếu sử dụng công nghệ truyền thống có cải tiến, ít đầu tư công nghệ và máy móc hiện đại.

- Qui mô cụm trung bình và sử dụng nhiều lao động (lao động làm việc thường xuyên là 2700lao động/1cụm) và ít đòi hỏi các lao động đã được đào tạo nghề (lao động có trình độ chiếm dưới 50%).

- Không thiếu lao động làm nghề, ít phải thuê lao động đến từ nơi khác (lao động thuê từ địa phương khác là 100 lao động/1cụm, chiếm 5% tổng số lao động trong cụm).

- Có nhiều mối quan hệ giữa các làng nghề với nhau và với thị trường các tỉnh thành trong nước và có 1 số cụm có quan hệ với nước ngoài.

- Ít có sự cạnh tranh về mặt bằng sản xuất, lao động và nguyên liệu trong các CCNLN này.

- Các CCNLN loại này phần lớn tập trung các ngành hàng mây tre đan, dệt vải và chế biến thực phẩm và chủ yếu được phát triển lên từ các làng nghề mới, có khả năng tìm kiếm được thị trường và đa dạng hóa các loại sản phẩm để đáp ứng nhu cầu thị trường.

C)- Cụm công nghiệp làng nghề bắt đầu công nghiệp hóa và làm nông nghiệp là chủ yếu kết hợp với ngành nghề (chiếm 34% tổng số cụm), đây là loại CCNLN có sự năng động thấp và có các đặc trưng sau:

- Mật độ dân số cao (bình quân 1400người/km<sup>2</sup>); Đất nông nghiệp/người thấp (bình quân là 520m<sup>2</sup>/người) so với diện tích đất nông nghiệp bình quân trong vùng ĐBSH là 700m<sup>2</sup>/người.

- Tỷ lệ hộ làm nghề không cao (có 41% số hộ ở địa phương làm ngành nghề) và số doanh nghiệp chính thức trong cụm rất ít (bình quân 2 doanh nghiệp/1cụm).

- Thu nhập của người lao động làm ngành nghề không cao (bình quân 600 nghìn đồng/người/tháng). Tổng thu nhập từ ngành nghề của cụm chỉ chiếm 31% tổng thu nhập của cụm, thấp hơn tổng thu nhập từ nông nghiệp (36%). Việc tái đầu tư cho sản xuất thấp.

- Nhu cầu và thực vốn đầu tư cho ngành nghề thấp (trung bình mỗi hộ sản xuất đầu tư trên 10 triệu đồng, mỗi doanh nghiệp có vốn đầu tư trên 300 triệu đồng).

- Khả năng HĐH sản xuất thấp, trong cụm ít đầu tư công nghệ và máy móc hiện đại trong sản xuất, sử dụng công cụ truyền thống được cải tiến với lao động chân tay là chính (nhiều cụm có phương tiện sản xuất rất thô sơ như cụm CCNLN thêu zen, mây tre đan).

- Sử dụng nhiều lao động nhưng không đòi hỏi các lao động có chuyên môn cao (khoảng 1700 lao động/1cụm). Phần lớn các thợ thủ công trong các CCNLN này thường làm nông nghiệp kết hợp với làm nghề.

- Trong các CCNLN này không thiếu lao động làm nghề và rất ít phải thuê lao động làm nghề đến từ nơi khác (bình quân lao động làm thuê từ nơi khác đến là 50 lao động/1cụm).

- Trong cụm thường có ít mối quan hệ giữa các làng nghề với nhau và ít có mạng lưới buôn bán và giao lưu trực tiếp với bên ngoài. Phần lớn việc mua vật tư và tiêu thụ trong các CCNLN này thường qua các tác nhân trung gian.

- Không có sự cạnh tranh về mặt bằng sản xuất, lao động và nguyên liệu trong cụm này.

- Các CCNLN loại này phần lớn tập trung các ngành hàng thêu zen, đan cói và nón lá, mây tre đan và chế biến thực phẩm.

Như vậy, trong vùng ĐBSH đang có nhiều loại CCNLN khác nhau. Nhưng mỗi CCNLN đã phát triển theo hướng khai thác thế mạnh của mỗi vùng và tùy theo các kênh (niche) hành hóa và dịch vụ mà CCNLN đó có khả năng sản xuất để đáp ứng nhu cầu của thị trường. Ở đây chúng tôi xin trình bày một số CCNLN tiêu biểu trong vùng ĐBSH.

### *Thực trạng một số cụm công nghiệp làng nghề tiêu biểu*

#### *A)- Cụm công nghiệp làng nghề giấy ở Phong Khê*

CCNLN nghề Phong Khê có 4 làng (Dương Ổ, Đào Xá, Ngô Khê, Châm Khê) thuộc xã Phong Khê, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh. Mật độ dân số trong cụm này là 1500 người/km<sup>2</sup>, đất nông nghiệp bình quân 370m<sup>2</sup>/người. Nghề làm giấy ở Phong Khê đã có từ thế kỷ 16. Trải qua một thời gian dài phát triển sản xuất giấy thủ công, sau đó có sự đổi mới về công nghệ và trang thiết bị sản xuất, đến nay trong cụm CCNLN giấy Phong Khê đã có khả năng sản xuất được hầu hết các loại giấy cao cấp trên thị trường như giấy vệ sinh, giấy khăn ăn, giấy văn phòng, giấy vở học sinh, giấy in lịch, giấy bao gói, giấy kraf,... Hiện nay, nghề làm giấy ở CCNLN Phong Khê đã thu hút sự tham gia của 174 doanh nghiệp và khoảng 200 hộ trong xã sản xuất giấy thủ công. Hoạt động làm giấy trong cụm đã

tạo việc làm cho 7000 lao động, trong đó có khoảng 3000 lao động ngoài địa phương. Tổng doanh thu từ nghề làm giấy trong cụm là 455 tỷ đồng/năm (chiếm 91% tổng doanh thu trong toàn cụm). Trong CCNLN này đã xây dựng khu tiểu thủ công nghiệp làng nghề trên diện tích 13ha để giải quyết vấn đề mặt bằng sản xuất cho các doanh nghiệp trong cụm. Các doanh nghiệp đã luôn luôn đổi mới công nghệ, thiết bị để tạo ra nhiều loại sản phẩm có chất lượng tốt hơn nhằm đáp ứng cầu tiêu dùng trong nước và cạnh tranh với hàng nhập ngoại.

#### *B)- Cụm công nghiệp làng nghề đồ gỗ mỹ nghệ Đồng Quang*

CCNLN đồ gỗ Đồng Quang gồm 3 làng (Đồng Kỳ, Tráng Liệt và Bính Hạ) thuộc xã Đồng Quang, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Mật độ dân số trong CCNLN này là 3100 người/km<sup>2</sup>. Bình quân diện tích đất nông nghiệp là 190m<sup>2</sup>/người. Nghề làm đồ gỗ mỹ nghệ ở Đồng Quang bắt đầu từ những năm 1960 với các sản phẩm chủ yếu là sập gu, tủ chè, giường nằm, bàn ghế kiểu cổ, hoành phi, câu đối, tam sơn, ngũ nhạc, ngai thờ, án thư, kiệu rước, tượng thờ, tượng mỹ nghệ,... Trải qua nhiều năm học nghề và phát triển nghề đồ gỗ mỹ nghệ, đến nay trong CCNLN này đã có 2260 hộ (chiếm 65% tổng số hộ gia đình trong cụm) và 226 doanh nghiệp làm nghề đồ gỗ mỹ nghệ (trong đó 76 doanh nghiệp tư nhân, 91 công ty TNHH và 59 HTX). Ngoài ra, trong CCNLN này còn có trên 100 cửa hàng chuyên bán gỗ nguyên liệu và 170 hộ làm dịch vụ. Nghề làm đồ gỗ trong CCNLN này đã giải quyết việc làm cho hơn 12000 lao động, trong đó có 49% là lao động nữ và có 42% số lao động từ các địa phương khác đến. Mức thu nhập bình quân của người lao động là 800 nghìn đồng đến 1,5 triệu đồng/người/tháng. Tổng thu trong CCNLN này khoảng 210 tỷ đồng/năm (chiếm khoảng 80% tổng thu nhập của cụm). Vốn đầu tư cho sản xuất thường biến động từ hàng trăm triệu đồng/1 hộ đến vài tỷ đồng/1 doanh nghiệp tùy theo quy mô doanh nghiệp và chủng loại sản phẩm. Đến nay, trên địa bàn CCNLN Đồng Quang đã quy hoạch chuyển đổi 53 ha đất nông nghiệp sang đất công nghiệp để giải quyết nhu cầu về mặt bằng sản xuất và kinh doanh. Từ nhiều năm nay, CCNLN Đồng Quang đã trở thành một thị trường đồ gỗ lớn nhất ở Việt Nam và đã tạo ra uy tín, danh tiếng về chất lượng sản phẩm ở trong nước và quốc tế.

#### *C)- Cụm công nghiệp làng nghề dệt may La Phù*

CCNLN La Phù gồm 16 xóm thuộc xã La Phù, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây. Mật độ dân số trong cụm khoảng 2600 người/km<sup>2</sup>. Đất nông nghiệp bình quân là 230m<sup>2</sup>/người. Sản phẩm của CCNLN này chủ yếu là hàng dệt kim như áo len, áo sợi, bít tất, khăn len,... Nghề dệt kim được du nhập và phát triển ở La Phù từ trước năm 1945. Trong thời kỳ kinh tế kế hoạch tập trung, nghề dệt bị quản lý bởi HTX thủ công của xã. Sau khi các HTX thủ công giải thể, nghề dệt may ở La Phù phát triển mạnh trong các hộ gia đình. Đến nay, nghề dệt kim trong cụm đã thu hút sự tham gia của 1760 hộ gia đình làm nghề (chiếm 86% trong tổng số hộ của cụm), 30 công ty TNHH, 100 doanh nghiệp tư nhân, 20 hộ chuyên kinh doanh nguyên liệu, 10 hộ chuyên kinh doanh vận tải và có 100 hộ chuyên thu gom hàng dệt cho các công ty ở địa phương và các đại lý bán buôn ở các địa phương khác trong cả nước. Sản xuất và kinh doanh hàng dệt kim tại La Phù đã thu hút khoảng 12.000 lao động, trong đó có khoảng 5.000 lao động là người địa phương (chiếm 63% trong tổng số lao động của xã)

và 7.000 lao động đến từ các xã lân cận. Ngoài ra có khoảng 1000 hộ nhận gia công sản phẩm cho các công ty, các hộ này ở các xã lân cận có bán kính khoảng 20-30km xung quanh CCNLN La Phù. Hiện nay, tổng thu nhập từ nghề dệt kim của La Phù khoảng 320 tỷ đồng/năm (chiếm 78% tổng thu nhập của cụm). Đến nay, trong CCNLN dệt kim La Phù cũng đã xây dựng 1 khu tiểu thủ công nghiệp làng nghề có diện tích 40 ha để cho 300 doanh nghiệp thuê đất xây dựng nhà xưởng.

#### *D)- Cụm công nghiệp làng nghề mây tre đan Phú Nghĩa*

CCNLN mây tre đan Phú Nghĩa gồm 7 làng nghề thuộc xã Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây. Mật độ dân số trong CCNLN này là 1180 người/km<sup>2</sup>. Bình quân diện tích đất nông nghiệp là 470 m<sup>2</sup>/người. Nghề mây tre đan ở Phú Nghĩa có từ thế kỷ 17 và là nơi sinh ra nghề mây tre đan ở vùng ĐBSH. Sản phẩm của CCNLN này rất phong phú, đa dạng từ các vật dụng phục vụ cho sinh hoạt trong gia đình đến những đồ trang trí nội thất như bàn ghế, giường, tủ, salon, bàn trang điểm, túi sách, tranh, lồng đèn,... Đến năm 2007, trong CCNLN mây tre đan Phú Nghĩa có 1.780 hộ tham gia làm hàng mây tre đan (chiếm 87% tổng số hộ trong cụm) và 27 công ty và doanh nghiệp chuyên kinh doanh hàng thủ công mây tre đan. Hoạt động sản xuất và kinh doanh hàng mây tre đan đã giải quyết việc làm cho 5700 lao động (chiếm 82% tổng số lao động trong toàn xã) với mức thu nhập từ 700 nghìn đến 1 triệu đồng/người/tháng. Tổng thu nhập từ nghề mây tre đan trong CCNLN Phú Nghĩa khoảng 38 tỷ đồng/năm (chiếm 53% tổng thu nhập của toàn cụm). Trong CCNLN Phú Nghĩa cũng đã quy hoạch và xây dựng khu công nghiệp trên diện tích 138ha.

Ngoài ra, ở các địa phương trong vùng ĐBSH đã có rất nhiều làng nghề HĐH sản xuất và đã hình thành lên các CCNLN. Vậy chúng ta rút ra được điều gì từ sự xuất hiện và sự thành công của các CCNLN này ?

### *2.3. Các yếu tố chính quyết định sự thành công của các CCNLN*

#### *Nghiên cứu và phát triển của thị trường*

Ngày nay, thị trường là một yếu tố rất quan trọng nó có ý nghĩa quyết định đến sự tồn tại và phát triển đối với mỗi làng nghề, đặc biệt là thị trường tiêu thụ các sản phẩm [15]. Vậy việc nghiên cứu và phát triển thị trường của các CCNLN ở ĐBSH như thế nào ?

#### *A)- Thị trường cung ứng nguyên vật liệu*

Đặc điểm của thị trường đầu vào của các CCNLN nói chung là không ổn định, giá nguyên vật liệu biến động thường xuyên. Trước đây, thị trường nguyên liệu chủ yếu mua bán tại chỗ, nhất là nguyên liệu cho nghề chế biến lương thực, thực phẩm và sản xuất đồ tiêu dùng như đan lát, dệt vải, gốm sứ,... Sau một thời gian nguồn nguyên liệu này đã cạn kiệt dần, do đó nó được bổ sung bằng các nguồn từ nơi khác, thậm chí nhập khẩu. Vì vậy, trong các CCNLN phát triển đã xuất hiện các tổ chức, cá nhân chuyên đi tìm kiếm, khai thác và cung cấp nguyên vật liệu cho các hộ và cơ sở làm nghề. Hiện nay, phần lớn các địa

phương đã hình thành thị trường mua bán nguyên vật liệu ngay tại các CCNLN với nhiều cửa hàng buôn bán và bán lẻ nguyên vật liệu.

Trong cụm CCNLN làm giấy Phong Khê thị trường nguyên liệu đã luôn có sự thay đổi lớn. Lúc đầu người thợ dùng nguyên liệu là vỏ cây dó, sau đó tận dụng một số sách báo cũ đem ngâm và vò nát tạo lên một phần nguyên liệu. Tiếp đó người thợ làm giấy đã phát hiện loại giấy vỏ bao xi măng có thể thay thế nguyên liệu từ cây dó. Sau đó, người thợ làm giấy đã biết dùng cây nứa để làm nguyên liệu. Về sau thì nguyên liệu sử dụng chủ yếu là cây dương, cây dậu và cây mận thay thế cho việc sử dụng vỏ cây dó ban đầu, rồi dùng giấy loại và cây nứa làm nguyên liệu. Lúc đầu, các thị trường cung cấp nguyên liệu cho CCNLN làm giấy là Thái Nguyên, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Lạng Sơn. Thời gian sau này, thị trường nguyên liệu phát triển ra các địa phương khác như Hoà Bình, Quảng Ninh, Yên Bái,... Đồng thời một số doanh nghiệp đã nhập khẩu bột giấy từ Trung Quốc để đáp ứng nhu cầu nguyên liệu cho sản xuất các loại sản phẩm giấy cao cấp.

Còn ở CCNLN đồ gỗ Đồng Quang, các doanh nghiệp và hộ sản xuất luôn coi trọng việc nghiên cứu và phát triển thị trường nguyên liệu gỗ. Trước năm 1980, nguyên liệu gỗ thường được mua từ Lạng Sơn, Thái Nguyên, Quảng Trị, Thanh Hoá, Nghệ An,... Từ năm 1980, các doanh nghiệp đã mở rộng thị trường mua nguyên liệu ra các tỉnh phía Nam như Gia Lai, Đắk Lắk, Bình Thuận, Ninh Thuận,... đồng thời nhập khẩu một số loại gỗ quý hiếm (gỗ trắc, gỗ hương, sến,...) từ Cam Pu Chia để phục vụ sản xuất. Đến năm 1996, bắt đầu nhập gỗ từ Lào và tiếp đó là nhập gỗ từ Indônixia, Malaixia, châu Phi,... Đến nay, ở Đồng Quang có khoảng trên 100 cửa hàng buôn bán gỗ, trong đó có những chủ lớn thường nhập gỗ với số lượng lớn giá trị từ 3 đến 5 tỷ đồng/1lần tương đương với 200 đến 250m<sup>3</sup>. Hiện nay Đồng Kỳ đã trở thành thị trường gỗ quý hiếm lớn nhất miền Bắc và cả nước.

Trong CCNLN mây tre đan Phú Nghĩa, các thị trường nguyên liệu luôn được khai thác và phát triển để đáp ứng nhu cầu cho sản xuất. Trước đây nguyên liệu của các làng nghề mây tre đan ở đây chủ yếu được cung cấp từ các tỉnh miền núi phía Bắc. Hiện nay, có hai nguồn cung cấp chủ yếu: Thứ nhất là nguồn cung cấp song, mây được khai thác từ các tỉnh miền Trung của Việt Nam (chiếm 80% lượng nguyên liệu của CCNLN) như Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Đắk Lắk và Bình Thuận. Hoặc nguyên liệu được nhập khẩu từ Lào và Campuchia, sau đó sơ chế tại các tỉnh miền Trung, rồi vận chuyển về các làng nghề có sử dụng mây tre đan ở Hà Tây và Phú Nghĩa. Thứ hai là nguồn nguyên liệu cung cấp khoảng gần 20% lượng nguyên liệu cung cấp cho CCNLN này. Vùng cung cấp mây, song chủ yếu từ các tỉnh miền núi phía Bắc như Hà Giang, Tuyên Quang, Yên Bái, Bắc Cạn, Thái Nguyên, các tỉnh Tây Bắc và các vùng lân cận Phú Nghĩa như Sơn Tây, Hoà Bình,...

Đối với CCNLN dệt La Phù, trước đây nguồn nguyên liệu mua chủ yếu từ Hà Nội qua một số công ty hoặc tư thương. Đến nay, nguyên liệu của CCNLN nay đến từ hai nguồn chính là nguyên liệu trong nước chiếm 40%, chủ yếu được cung cấp bởi các công ty lớn như công ty Dệt 8-3; Công ty sợi Nha Trang, Công ty sợi Biên Hoà, Công ty dệt len mùa đông, Công ty len Hà Đông và Công ty len Hải Phòng. Nguyên liệu nhập khẩu chiếm 60%, chủ

yếu đến từ Trung Quốc. Việc mở rộng thị trường nguyên liệu được phát triển mạnh mẽ thông qua chính sách cởi mở của nhà nước và sự năng động của các doanh nghiệp dệt kim ở La Phù.

### *B)- Thị trường tiêu thụ sản phẩm*

Trong những năm vừa qua, các doanh nghiệp trong các CCNLN năng động đã thường xuyên nghiên cứu và mở rộng các thị trường tiêu thụ sản phẩm ở cả thị trường trong nước và quốc tế.

Cụ thể như sản phẩm giấy của CCNLN Phong Khê trước đây chủ yếu bán cho làng nghề làm tranh dân gian Đông Hồ (Bắc Ninh), làng nghề pháo Bình Đà (Hà Tây) và làng nghề làm vàng mã ở làng Cót – Từ Liêm - Hà Nội. Sau đó các sản phẩm của làng nghề Phong Khê đã được đa dạng hóa nên sản phẩm đã mở rộng thị trường tiêu thụ ở các tỉnh thành phía Bắc với các sản phẩm chính như giấy vệ sinh, giấy làm bao bì, giấy viết,... Hiện nay, trong CCNLN đã sản xuất được hầu hết các loại giấy cao cấp trên thị trường nên thị trường tiêu thụ giấy của cụm đã mở rộng ra phạm vi toàn quốc và đã có các sản phẩm giấy thủ công xuất khẩu sang một số nước như Singapore, Thái Lan, Hồng Kông, Đài Loan, Lào, Campuchia,...

Còn ở CCNLN Đồng Quang, thời kỳ đầu chỉ có một số hộ làm đồ gỗ giả cổ nên chỉ tiêu thụ trong làng xã và địa phương lân cận với số lượng rất ít. Sau đó thị trường tiêu thụ được mở rộng ra các địa phương khác như Hà Nội, Hải Phòng và một số tỉnh thành khác ở miền Bắc. Sau năm 1975, sản phẩm đồ gỗ của Đồng Kỵ đã được mang vào Thành phố Hồ Chí Minh tiêu thụ, sau đó thị trường mở rộng sang Cam Pu Chia vào năm 1980, vào thị trường Lào năm 1985 và bắt đầu thâm nhập vào thị trường Trung Quốc năm 1994. Hiện nay, khoảng 55% sản phẩm của Đồng Kỵ tiêu thụ tại thị trường Trung Quốc. Còn 40% sản phẩm của Đồng Kỵ tiêu thụ ở thị trường nội địa và khoảng 5 % sản phẩm tiêu thụ ở các thị trường khác như Lào, Châu Âu, Mỹ, Nga, Singapo, Malayxia,... Các cơ sở sản xuất kinh doanh ở trong cụm CCNLN đồ gỗ Đồng Kỵ đã chủ động tìm kiếm thị trường tiêu thụ, quảng bá sản phẩm. Họ đi đến hầu hết mọi miền đất nước để tham gia hội chợ, đặt các đại lý, văn phòng, giao dịch. Không dừng lại ở đó, nhiều doanh nghiệp còn tổ chức nhiều chuyến đi tìm hiểu thị trường tại các nước Đông Nam Á, Trung Quốc, Mỹ, Liên Bang Nga, Châu Âu, Châu Phi,...

Trong CCNLN dệt kim La Phù, thời kỳ sản phẩm dệt kim chủ yếu được bán ở thị trường thành thị ở khu vực phía Bắc. Từ năm 1993, chính sách cấm vận kinh tế của Mỹ đối với Việt Nam được dỡ bỏ nên thị trường hàng dệt may của La Phù đã được xuất khẩu sang nhiều nước trên thế giới như Nga, Ucraina. Đến năm 1999, thị trường xuất khẩu được mở rộng sang các nước khác như Tiệp Khắc, Ba Lan, Pháp và các nước Đông Âu khác. Đặc biệt năm 2003 sau hiệp định không áp định hạn ngạch, hàng dệt may của La Phù đã bắt đầu xuất khẩu sang thị trường Mỹ. Đến nay, sản phẩm của CCNLN La Phù có khoảng 60% số lượng hàng phục vụ cho xuất khẩu còn 40% được tiêu thụ ở khắp các tỉnh thành trong cả nước thông qua các đại lý bán buôn, bán lẻ ở các địa phương trong nước.

Trong CCNLN mây tre đan Phú Nghĩa, do sản phẩm đẹp, chất lượng tốt nên vào đầu thế kỷ 18 sản phẩm của Phú Nghĩa đã được bán rộng rãi ở nhiều tỉnh thành thuộc miền Bắc của Việt Nam. Đến thời kỳ kinh tế kế hoạch tập trung, sản phẩm của các làng nghề ở Phú Nghĩa chủ yếu xuất khẩu cho Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu. Đến cuối năm 1990 do khủng hoảng chính trị nên khách hàng ở các nước Đông Âu không nhập hàng nữa. Năm 1991, một số cơ sở sản xuất trong làng nghề đã ký hợp đồng và làm hàng mây tre đan cho Đài Loan. Tiếp theo đó, đến năm 1993, các tổ hợp tác sản xuất ở Phú Nghĩa đã ký được hợp đồng sản xuất hàng mây tre đan cho Nhật Bản. Sau đó thị trường được mở rộng ra Pháp, Tây Ban Nha, Đức. Hiện nay, các sản phẩm của CCNLN mây tre đan này tiêu thụ khoảng 35% tổng số lượng sản phẩm ở thị trường địa phương và các tỉnh thành phố trong phạm vi toàn quốc. Còn 65% sản phẩm còn lại phục vụ cho việc xuất khẩu đến các thị trường truyền thống của làng nghề này như Nga, các nước Đông Âu và Đài Loan với yêu cầu về chất lượng không cao nhưng coi trọng mẫu mã, màu sắc của sản phẩm. Đồng thời xuất khẩu hàng đến các thị trường mới như thị trường Mỹ, Nhật Bản, Pháp, Tây Ban Nha, Đức,...

Có thể nói rằng, hiện nay thị trường trong nước với hơn 80 triệu dân đang có mức thu nhập tăng dần. Đồng thời trong thời gian tới ở Việt Nam sẽ phát triển mạnh ngành du lịch. Do vậy, nếu biết khai thác thị trường hàng hóa phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của người dân và ngành du lịch thì nhóm các sản phẩm thủ công mỹ nghệ sẽ được ưu chuộng và phát triển mạnh. Mặt khác, hiện nay có một số lượng lớn người tiêu dùng ở các nước châu Âu, Bắc Mỹ, Nhật Bản và các nước châu Á đang hướng đến những sản phẩm mang tính dân tộc, tính truyền thống, tính chất dân gian và những sản phẩm thủ công, đó là các sản phẩm có thể sản xuất với số lượng lớn trong các CCNLN ở vùng ĐBSH.

#### *Đổi mới công nghệ và cơ giới hóa các công đoạn sản xuất*

Trong các CCNLN, những người thợ đã luôn tìm cách để đổi mới công nghệ và chuyên môn hóa, hiện đại hóa sản xuất. Họ đã phối hợp một cách linh hoạt trong việc sử dụng các công nghệ truyền thống, công nghệ cải tiến và công nghệ hiện đại. Trước những năm 1990, hầu hết các máy móc công cụ trong các làng nghề chủ yếu là các công cụ thủ công, hoặc bán cơ khí theo công nghệ cổ truyền, một số máy móc tự chế hoặc được thanh lý từ các doanh nghiệp nhà nước [16]. Ngày nay, dưới sự tác động mạnh của khoa học kỹ thuật và hội nhập quốc tế, các cơ sở sản xuất trong nhiều CCNLN đã HĐH các trang thiết bị và công nghệ thủ công truyền thống, thay thế công nghệ thủ công, lạc hậu bằng công nghệ cải tiến, hiện đại để nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Cụ thể như ở CCNLN giấy Phong Khê, sau 1986, trong làng nghề đã có sự đổi mới quan trọng về công nghệ và trang thiết bị sản xuất. Đó là việc máy chạy bột giấy được đưa vào sử dụng trong làng nghề với công suất chạy được 100kg giấy xi măng/1 giờ, trong khi đập lẻ phải mất 3 ngày (năng suất sử dụng máy chạy bột lúc đầu gấp 72 lần so với việc sử dụng chân tay). Sau đó, năm 1989, chiếc máy seo đầu tiên được mua về làng nghề có công suất là 600kg/ngày trong khi seo tay được 10kg/ngày/người. Do thấy năng suất và hiệu quả

của việc sử dụng máy móc nên nhiều cơ sở sản xuất đã bắt đầu “cơ khí hoá” nghề giấy với sự tăng thêm 5 máy seo. Tiếp đó, năm 1992, 1 dây chuyền sản xuất giấy công nghiệp đầu tiên được mua về làng nghề. Đến năm 2004, trong làng nghề đã có các dây chuyền sản xuất giấy tự động, trị giá hàng triệu USD. Hiện nay, trong CCNLN Phong Khê đã có trên 200 dây chuyền sản xuất giấy công nghiệp và có 4 dây chuyền hiện đại sản xuất được giấy viết (giấy học sinh, tương đương chất lượng giấy của công ty giấy Bãi Bằng). Phần lớn các doanh nghiệp trong CCNLN này đã sử dụng máy móc thay thế hoàn toàn lao động tay chân. Nhiều lao động thủ công trước đây làm việc cho gia đình đã phải tham gia các lớp đào tạo nghề để có kiến thức sử dụng các loại máy móc, thiết bị mới trong các doanh nghiệp của CCNLN này.

Trong CCNLN đồ gỗ Đồng Kỵ để nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm, các cơ sở sản xuất trong CCNLN đã đi sâu vào khâu chuyên môn hóa sản xuất (chuyên pha gỗ, chuyên đục, chuyên chạm, khảm, đánh bóng, hoàn thiện sản phẩm,...). Sử dụng nhiều loại máy móc để cơ giới hóa trong sản xuất như cưa, đục gỗ, tiện, bào, khoan, đánh bóng và dùng cưa tranh để cắt các họa tiết của loại mặt hàng sản xuất với số lượng lớn. Áp dụng công nghệ xử lý gỗ, chạm khắc bán tự động, dùng máy phun sơn để hoàn thiện sản phẩm nên đã tạo ra các sản phẩm đồ gỗ mỹ nghệ có độ đồng nhất cao, chất lượng tốt. Đến nay, trong cụm CCNLN đồ gỗ Đông Quang đã có khoảng 30 chiếc cưa CD, 3 máy sấy gỗ công nghiệp. Có 50% doanh nghiệp và 10% hộ làm nghề có máy lộng lỗ. Ngoài ra còn có máy lẩy nền (trung bình 2 chiếc/1 doanh nghiệp, 1 chiếc/hộ); máy đánh bóng (trung bình 6-7 chiếc/1 doanh nghiệp và 2 chiếc/1 hộ sản xuất), máy bào, máy phun sơn,... Việc đổi mới một số công nghệ và chuyên môn hóa sản xuất đã đem đến năng suất lao động cao hơn, chất lượng sản phẩm tốt hơn và có khả năng thực hiện được những hợp đồng lớn trong thời gian ngắn,... Đây chính là điều mà nhiều làng nghề khác nếu sản xuất theo phương pháp thủ công không làm được.

Trong CCNLN dệt kim La Phù, các doanh nghiệp dệt kim trong CCNLN đã thay thế toàn bộ các máy móc cũ có từ thời kỳ kinh tế kế hoạch tập trung để đầu tư các trang thiết bị và công nghệ mới nhằm tạo ra các sản phẩm có chất lượng cao và tiết kiệm nguyên liệu. Hiện nay, trong CCNLN này có khoảng 2000 cái máy dệt, 4000 máy khâu, 700 máy vắt sỏ, 4000 máy vào cổ áo, 100 máy là hơi, 300 máy dệt tất, máy thêu vi tính 20 cái,... Các loại máy móc này đều được sản xuất từ các nước Nhật, Trung Quốc và Hàn Quốc do các công ty tư nhân hoặc hộ sản xuất mua về. Do là CCNLN chuyên làm hàng xuất khẩu nên các cơ sở làm hàng dệt kim thường xuyên nâng cấp và đổi mới công nghệ, có mối quan hệ mật thiết với các doanh nghiệp chuyên kinh doanh máy móc thiết bị để nắm bắt được các công nghệ mới có trên thị trường. Đối với những thiết bị hiện đại và khó sử dụng thì có các doanh nghiệp bán thiết bị và chuyên giao công nghệ hướng dẫn công nhân cách thức vận hành, sử dụng.

Trong CCNLN mây tre đan Phú Vinh, năm từ năm 1999 đã có máy trẻ mây và máy đánh bóng sản phẩm đưa vào sản xuất. Đến năm 2000, bắt đầu sử dụng máy trẻ song và năm 2001 đã sử dụng máy tuốt mây. Các loại máy này đều có năng suất cao gấp 20 – 25 lần lao

động bằng tay. Hiện nay, trong việc sản xuất và hoàn thiện sản phẩm của CCNLN này đã sử dụng nhiều loại máy móc như máy phun sơn (có 10 chiếc), máy bắn đinh (10 máy), các loại máy sấy, đánh bóng sản phẩm,... Việc đưa máy móc vào sản xuất đã làm tăng năng suất lao động và chất lượng sản phẩm, đặc biệt là công đoạn phun màu sản phẩm, tạo cho sản phẩm bền và đẹp.

### *Khai thác có hiệu quả các nguồn lực tự có của địa phương*

#### *A)- Yếu tố vốn xã hội và vốn con người*

Theo Putnam [17], vốn xã hội là các thể chế, các quan hệ và tiêu chuẩn quyết định số lượng và chất lượng của các tương tác xã hội và nhân tố quyết định sự năng động của các vùng. Thực tế, các CCNLN ở ĐBSH đã kế thừa và phát triển tốt các mối quan hệ truyền thống và hình thành các mạng lưới xã hội mới. Các doanh nghiệp trong cụm cũng đã biết khai thác các giá trị truyền thống và danh tiếng về sản phẩm của làng nghề.

Như CCNLN giấy Phong Khê đã kế thừa và phát triển ngành nghề truyền thống của địa phương để phát triển từ làng nghề sản xuất giấy thủ công sang sản xuất các loại giấy có chất lượng cao để đáp ứng nhu cầu của thị trường. Khai thác và phát triển các kiến thức nghề nghiệp và các mối quan hệ của làng nghề làm giấy dó trước đây với các làng nghề khác để mở rộng các mối quan hệ và thị trường tiêu thụ sản phẩm. Trong quá trình thương mại hóa sản phẩm của CCNLN này, nhiều đại lý cung cấp nguyên vật liệu và tiêu thụ sản phẩm lúc đầu tìm đến CCNLN này từ việc biết đến danh tiếng đã có của làng nghề làm giấy Dương Ổ (thuộc xã Phong Khê) trước đây.

Còn tại CCNLN đồ gỗ Đồng Quang, người dân đã kế thừa và phát triển các mối quan hệ từ hoạt động buôn trâu bò (trước năm 1960) và đi xẻ gỗ thuê (trước những năm 1980) của làng Đồng Kỵ để phát triển mạng lưới thu mua gỗ ở hầu khắp các tỉnh, thành phố có nguồn nguyên liệu gỗ ở các tỉnh phía Bắc, sau đó mở rộng mạng lưới đó ra cả nước và nước ngoài. Chính các mạng lưới quan hệ trước đây đã tạo nên nguồn lực chung của cộng đồng trong CCNLN này. Đó cũng chính là nhân tố quan trọng góp phần vào sự phát triển thị trường, phát triển sản xuất của CCNLN đồ gỗ ở Đồng Quang [18].

Trong cụm làng nghề dệt La Phù, đã kế thừa và phát huy rất hiệu quả các mối quan hệ có từ thời kỳ kinh tế kế hoạch tập trung thông qua các đầu mối cung cấp nguyên liệu và xuất khẩu hàng dệt kim của các HTX thủ công trước đây. Hiện nay, các mối quan hệ đó vẫn tồn tại và phát triển, đồng thời tăng cường hơn mối liên hệ giữa những hộ gia đình làm nghề và các công ty qua sự làm hàng gia công. Giữa các hộ làm gia công và các công ty luôn có mối quan hệ chặt chẽ và ràng buộc lẫn nhau trong việc thực hiện các hợp đồng tiêu thụ sản phẩm trên cơ sở cùng có trách nhiệm và hai bên cùng có lợi. Trong CCNLN này, các doanh nghiệp thường hợp tác với nhau trong việc trao đổi vật tư, mua nguyên liệu, tổ chức sản xuất và chia sẻ thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Còn trong CCNLN mây tre đan Phú Vinh, người dân đã gìn giữ và phát triển nghề truyền thống. Đồng thời thông qua các mối quan hệ truyền nghề, đào tạo nghề cho các địa phương trước đây họ đã hình thành những mạng lưới cung cấp vật tư, nguyên liệu và hệ thống làm hàng gia công với các làng nghề khác trong huyện Chương Mỹ, trong tỉnh Hà Tây và nhiều tỉnh khác như Thái Bình, Hà Nam, Hải Dương, Hưng yên và mở rộng đến các tỉnh trung du miền núi phía Bắc như Phú Thọ, Tuyên Quang, Sơn La,... Do vậy, khi có hợp đồng mua hàng với số lượng lớn, các doanh nghiệp ở Phú Nghĩa có thể tìm đến tất cả các làng nghề mây tre đan trong vùng để đặt làm hàng gia công và thu mua sản phẩm. Bên cạnh đó các doanh nghiệp còn có mối quan hệ với các làng nghề làm nón lá, sơn mài,...

*Về vốn con người:* Người dân trong các làng nghề ở vùng ĐBSH từ xưa đã phát triển nghề thủ công nghiệp, buôn bán và gần đây đã cơ giới hoá một số công đoạn trong sản xuất nông nghiệp và hoạt động thủ công. Cho nên đời sống công nghiệp đã thâm nhập vào các gia đình khá sớm và "chuyên nghiệp hóa" người lao động trong các làng nghề. Bên cạnh đó, người dân trong làng nghề luôn học tập và tiếp thu nghề truyền thống của gia đình và quê hương. Chính vì vậy, trong các làng nghề truyền thống luôn có một bộ phận thợ thủ công có chuyên môn, kiến thức và tay nghề cao. Đặc biệt, có nhiều nghệ nhân giỏi nghề, yêu nghề, có đạo đức và luôn tìm ra những mẫu mã sản phẩm mới. Bên cạnh đó cũng có những doanh nhân chuyên đi nghiên cứu và phát triển thị trường cho làng nghề. Chính yếu tố vô xã hội và vốn con người cũng là những yếu tố quan trọng quyết định sự phát triển của các làng nghề và hình thành lên các CCNLN ở vùng ĐBSH.

#### *B)- Khai thác tốt sự gần kề về địa lý và tổ chức*

Sự xuất hiện các cụm công nghiệp làng nghề gắn liền với sự gần kề về địa lý và tổ chức. Các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất trong các CCNLN đã khai thác sự gần kề về địa lý với thủ đô Hà Nội, nơi được xem như là một thị trường rộng lớn để tiêu thụ các sản phẩm và cung cấp nguyên liệu, các dịch vụ về khoa học và công nghệ,.... Hơn nữa sự gần kề về địa lý giữa các làng nghề với nhau cũng tạo điều kiện thuận lợi và giảm chi phí trong việc vận chuyển vật tư, tiêu thụ sản phẩm và đào tạo lao động của các CCNLN. Thực tế cho thấy trong những năm gần đây luôn có 1 lực lượng lao động ở những xã, làng thuần nông sang làm thuê cho các cơ sở sản xuất ở những CCNLN. Những lao động này từ chỗ học nghề, sau đó làm thuê cho các cơ sở dạy nghề và dần dần tách ra khỏi cơ sở làm thuê để đầu tư xây dựng một cơ sở sản xuất độc lập. Đó chính là cách lan rộng của các mạng lưới làm hàng gia công và mở rộng không gian của các CCNLN trong vùng ĐBSH.

Bên cạnh đó trong các CCNLN còn có sự gần kề về hình thức tổ chức sản xuất và kinh doanh giữa các doanh nghiệp, hộ sản xuất. Chính vì vậy, trong các CCNLN dễ dàng hình thành mạng lưới làm hàng gia công. Đồng thời, việc ứng dụng, chuyển giao và nhân rộng các tiến bộ kỹ thuật trong CCNLN cũng diễn ra nhanh chóng và đạt kết quả cao dựa trên cách bắt chước hoặc học lỏm của những người thợ, của các doanh nghiệp trong CCNLN. Mặt khác, do có sự gần kề về địa lý và tổ chức nên việc thuê tuyển dụng lao động trong CCNLN là rất dễ dàng và đáp ứng nhanh chóng nhu cầu của nhà tuyển dụng về số lượng và chất lượng của lao động. Ví dụ trong CCNLN đồ gỗ Đồng Kỵ, lúc đầu các lao

động đến từ các làng nghề truyền thống gần kề như làng Phù Khê, Hương Mạc, Tam Sơn, Vân Hà (Hà Nội),... Trong số các lao động từ nơi khác đến Đồng Kỵ làm thuê, có một số lao động đã có tay nghề do ở quê hương của họ có các nghề tương tự như ở CCNLN Đồng Quang, ví dụ như thợ Khảm trai ở Chuyên Mỹ (Hà Tây), thợ đục chạm ở Đông Giao (Hung Yên); thợ mộc ở Bắc Giang, Nam Định,...

Với việc khai thác tốt sự gần kề về địa lý và tổ chức, trong các CCNLN thường giảm được nhiều chi phí giao dịch, vận chuyển và đào tạo, đồng thời có khả năng phát triển nhanh số lao động và hộ làm nghề trong thời gian ngắn. Đó cũng là trường hợp phát triển nhanh về số lượng hộ sản xuất và không gian của CCNLN đồ gỗ Đồng Quang.

#### *C)- Các yếu tố cơ sở hạ tầng và nguồn lực chung*

Thực tế là các CCNLN của vùng ĐBSH đều nằm trong hành lang các khu vực kinh tế trọng điểm phía Bắc, có hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy khá phát triển, gần sân bay quốc tế Nội Bài và cảng Hải Phòng, mạng lưới điện, hệ thống thông tin liên lạc khá phát triển và hoàn chỉnh. Trong sản xuất tiểu thủ công nghiệp, các tỉnh và thành phố cũng đã có nhiều chính sách hỗ trợ về đất, về vốn cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu tiểu thủ công nghiệp làng nghề trong các CCNLN. Mặt khác, trong các CCNLN thường là nơi đã hình thành các thị trường về nguyên liệu, lao động, công nghệ, vốn và tiêu thụ sản phẩm. Đồng thời, tại những CCNLN này thường có nguồn lao động có kiến thức và trình độ tay nghề cao. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp trong CCNLN còn được thừa hưởng kiến thức và kỹ năng làm nghề tại gia đình hoặc tại các cơ sở sản xuất khác của làng nghề. Chính vì vậy, các hộ sản xuất và doanh nghiệp trong các CCNLN này đã được thừa hưởng và khai thác được các điều kiện thuận lợi về cơ sở hạ tầng và các nguồn lực chung để phát triển sản xuất.

#### *D)- Có các thể chế điều tiết và các chính sách khuyến khích phát triển sản xuất*

Trước đây, trong hầu hết các làng nghề thủ công lâu đời, nổi tiếng ở Việt Nam đều có quy chế về nghề thủ công, hoặc thành văn bản riêng hoặc trong một số điều của *hương ước, lệ làng*,... Trong từng mực nào đó, chúng trở thành thứ “pháp quy” của từng làng, xã. Những quy chế này được truyền từ đời này sang đời khác, bắt buộc các thành viên trong gia tộc, trong phường hội nhất nhất tuân theo, thực hiện một cách nghiêm ngặt trong việc gìn giữ và phát triển nghề. Ngày nay, trong các CCNLN thường có các thể chế điều phối các hoạt động của các tác nhân tham gia để giúp cho sự phát triển nghề nghiệp bền vững, phát huy được các giá trị kinh tế, văn hóa, xã hội, các giá trị đạo đức, lòng tin và lương tâm người thợ thể hiện ở chất lượng sản phẩm làm ra. Đó là các mối quan hệ chặt chẽ, ràng buộc lẫn nhau giữa các cá nhân trên cơ sở các mạng lưới xã hội như gia đình, dòng họ, bạn bè, nghề nghiệp và thương mại để tổ chức và điều phối các hoạt động sản xuất và kinh doanh.

Bên cạnh đó, môi trường thể chế còn thể hiện ở sự thay đổi và ban hành kịp thời những chính sách của nhà nước nhằm khuyến khích phát triển ngành nghề, xây dựng các cụm tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn. Ví dụ như Quyết định số 132/2000/QĐ-TTg ngày

24/1/2000 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách khuyến khích đầu tư phát triển ngành nghề nông thôn. Sau đó, các địa phương đã cụ thể hóa các chính sách của Nhà nước và ban hành bổ sung các chính sách của địa phương để thúc đẩy sự phát triển các làng nghề ở nông thôn. Cụ thể như tỉnh Bắc Ninh, đã ban hành Nghị Quyết 04-NQ/TU ngày 25/5/98 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Bắc Ninh về phát triển làng nghề tiểu thủ công nghiệp; rồi Quyết Định 60/2001/QĐ-UB ngày 26/6/2001 về việc ban hành quy định ưu đãi khuyến khích đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh,...

Tại Hà tây, từ năm 1999 tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh đã có quyết định trích tiền từ nguồn ngân sách của tỉnh để hỗ trợ khuyến công như hỗ trợ đào tạo nghề, truyền nghề nhân cấy nghề, đưa nghề mới về làng,... Tiếp đó, ngày 22/02/2001, UBND tỉnh ra quyết định số 208/2001/QĐ-UB về việc lập quy hoạch đất phát triển làng nghề. Đến ngày 06/01/2003, UBND tỉnh ra quyết định số 08/QĐ-UB ban hành 14 cơ chế hỗ trợ và cho vay đẩy mạnh đầu tư cho xây dựng phát triển ngành nghề, làng nghề ở nông thôn. Ngày 13/07/2005 UBND tỉnh có Quyết định số 872/2005/QĐ- UB về việc ban hành quy định về xây dựng và quản lý các khu tiểu thủ công nghiệp làng nghề trên địa bàn tỉnh Hà Tây.

Tuy nhiên, chúng ta cũng phải thấy rằng chính quyền địa phương đóng vai trò rất lớn trong việc tổ chức, chỉ đạo và định hướng phát triển ngành nghề ở địa phương. Chính ở những nơi có CCNLN phát triển mạnh là nơi có những người có chức, có quyền (như chủ tịch xã, bí thư đảng ủy xã) ở địa phương đã cùng tham gia làm nghề. Chính họ là người có thông tin và biết được các khó khăn trong sản xuất và kinh doanh để có những kiến nghị kịp thời với các cấp chính quyền và các cơ quan chuyên môn nhằm tháo gỡ khó khăn và tạo điều kiện cho sản xuất phát triển sản xuất kinh doanh trong CCNLN.

### **3. Kết luận**

Hiện nay ở khu vực nông thôn đang hình thành các CCNLN, đây là mô hình tổ chức sản xuất năng động, có khả năng đổi mới và hiện đại hóa sản xuất và tham gia tích cực vào quá trình CNH và HĐH nông nghiệp và nông thôn. Sự hình thành và phát triển của các CCNLN này đã và đang tạo ra động lực thúc đẩy việc mở rộng qui mô sản xuất, phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm và tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động ở địa phương, giảm áp lực của việc di cư của lao động từ nông thôn về thành phố tìm việc làm.

Chính vì vậy, mô hình CCNLN cần được tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện và cần có các chính sách hỗ trợ việc quy hoạch và phát triển các CCNLN này thành các hệ thống sáng tạo ở các vùng nông thôn, thành nơi nuôi dưỡng và phát triển sự chuyển đổi từ các hộ sản xuất phi hình thức thành các doanh nghiệp hình thức, góp phần đẩy nhanh sự CNH và HĐH trong nông nghiệp và nông thôn ở Việt Nam.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Nguyễn Sinh Cúc, *Những bài học rút ra từ thực tiễn phát triển công nghiệp nông thôn ở các nước đang phát triển châu Á*. Hội thảo về Công nghiệp Nông thôn, Bộ Kế hoạch và đầu tư Việt Nam và JICA, 25-26 tháng 6/2000, trang 119-126, Hà Nội.
2. Đào Thế Tuấn, *Công nghiệp hóa nông thôn*. Hội thảo về Công nghiệp Nông thôn, Bộ Kế hoạch và đầu tư Việt Nam và JICA, 25-26 tháng 6/2000, trang 91-107, Hà Nội.
3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, *Đề án của chương trình phát triển mỗi làng một nghề giai đoạn 2006 - 2015*. Hội thảo giới thiệu chương trình phát triển “mỗi làng một nghề”, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 18/11/2005, Hà Nội.
4. Yumio Sakurai, *Công nghiệp hóa nông thôn ở Việt Nam*. Hội thảo về Công nghiệp Nông thôn, Bộ Kế hoạch và đầu tư Việt Nam và JICA, 25-26 tháng 6/2000, trang 56 - 74, Hà Nội.
5. Nguyễn Đức Nhuận, *Le Vietnam et le tournant urbain : métropolisation et cosmopolitisation. Cahiers d'études vietnamiennes*. N°17, Université Paris 7, UFR Asie Orientale. Editions Asie du Jubilé. Paris 2004, pp.31-44
6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, *FDI thời WTO, Trang báo điện tử của Bộ kế hoạch và đầu tư* : [http://www.mpi.gov.vn/showTinvan.aspx?Lang=4&ma\\_tinvan=13860](http://www.mpi.gov.vn/showTinvan.aspx?Lang=4&ma_tinvan=13860) (tra cứu ngày 15/02/2008).
7. JICA & MARD, *Báo cáo tóm tắt về Tổng điều tra và quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn ở Việt Nam*. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2004, Hà Nội.
8. Marshall, A., *“Principles of Economics”*. 8ème edition. 1997, Great minds series, Mac Millian, Londres 1890, 450 p.
9. Courlet C., Pecqueur B., *Systèmes locaux d'entreprises et externalités: un essai de typologie. Revue d'Economie Régionale et Urbaine*, No3/4, 2001, pp. 391-406.
10. Colletis G., Pecqueur B., *Intégration des espaces et quasi intégration des firmes : vers de nouvelles rencontres productives. Revue d'Economie Régionale et Urbaine* No3, 2003, p. 489-507.
11. Becattini G., *Le district marshallien: une notion socio-économique in : “Les régions qui gagnent. Districts et réseaux: les nouveaux paradigmes de la géographie économique”*. Benko G. et Lipietz A. (éd.). PUF. Paris 1992. pp 35-55.
12. Porter, M., *Clusters and the new economics of competition. In: Harvard Business Review*, Nov-Dec 1998. EUA. pp. 77-90.
13. Schmitz, H., Nadvi, K., "Clustering and industrialization: introduction", *World Development*, Vol. 27 No.9, 1999, pp.1503-14

14. Nguyễn Xuân Hoàn, *L'émergence de clusters dans les zones rurales périurbaines: l'exemple de la province de Bac Ninh au Vietnam*. Le mémoire DEA DESTIN-C3ED/UVSQ. Paris 2004, 112p.
15. Trần Minh Yên, *Làng nghề truyền thống trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa*. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội 2004, 264 trang.
16. Nguyễn Đình Phan và Đặng Thị Lan, *Những hướng chủ yếu trong ứng dụng tiến bộ khoa học trong công nghiệp nông thôn những năm qua*. Hội thảo về Công nghiệp Nông thôn, Bộ Kế hoạch và đầu tư Việt Nam và JICA, 25-26 tháng 6/2000, tr 108-118, Hà Nội.
17. PUTNAM R D., The Prosperous Community: Social Capital and Public Life, in : *The American Prospect*, Volume 4, Issue 13, March 21, 1993, 35-42.
18. Nguyễn Xuân Hoàn, *Cụm công nghiệp làng nghề Đồng Kỵ : Lịch sử và hiện trạng*. *Tạp chí Xưa và nay*, số 293, tháng 10-2007, trang 25-28. Hà Nội.

# **RURAL INDUSTRIALIZATION THROUGH DEVELOPING CLUSTERS OF CRAFT VILLAGES CASE STUDIES ON CLUSTERS IN BAC NINH AND HA TAY PROVINCE**

**PhD Researcher: Nguyễn Xuân Hoàn**

Centre for Agrarian system research and Agriculture Development (CASRAD)  
Vietnam Academy of Agricultural Sciences (VAAS)

## **1. Introduction**

Rural industrialization is one component of the country industry, including industrial and handicraft enterprises existing in rural areas, closely attaching to the agricultural production and socio-economic development in the rural areas. Industrialization is the process of increasing the industrial proportion in all economic sectors, the application of advanced technologies and mechanical equipment in production and trading. Therefore, rural industrialization is the process of improving the value proportion of industries, handicraft and services, also increasing mechanical equipment in production and trading in the countryside.

After nearly four decades since 1960, the world has witnessed the emergence of rural industrialization trend in Asian countries like Taiwan, Thailand, India and in China recently. The emergence and rapid development of this trend is firstly due to the disappointments with the modern and large scale industry in urban areas in terms of job and income creation, and poverty alleviation [1]. In some Asian countries, the development of rural industry has been implemented in many different ways, e.g in Taiwan, the Government promotes the establishment of factories, light industries like textile, toy production, agro-product processing scattered in rural districts and towns where are near to the material sources. India encourages the development of small handicraft factories in the rural areas because these kinds of the industries only need small capital while material, labour are redundant and do not require high techniques. In China, the rural industrialization has developed small and medium – sized enterprises owned by farmers as Township and village enterprise founded since 1980 [2]. In Thailand, rural industrialization is only founded in the areas with favourable conditions or near by the big urban areas. In the countryside, most of the factories process agro-products or forestry products and sell them within their localities. Thailand promotes one movement in its rural industrialization campaign so called "One

tambon, one product" launched since 1999 when the Prime Minister of Thailand visited the shop "One village, one product" in Japan [3].

In summary, some countries have succeeded in the rural industrialization and developed small and medium scale enterprises in the countryside. In Vietnam, this policy has been initiated in the Resolution V, term VII of the Central Government dated on June 10, 1993 and continued to accelerate. The question is that during the past times Vietnam has implemented the rural industrialization in which form? Is there any changes in the industrialization of craft villages in the countryside? What have been learnt from the development of craft villages during the rural industrialization?

## **2. Research results:**

### *2.1. Rural industrialization in Vietnam*

Nowadays, Vietnam's population is over 84 millions, 75% of which is living in the countryside. During the past years, urban industrialization has quite developed but still not be able to employ all people coming from the countryside. The redundancy of labour and immigration from the countryside are being grown fastly. At present, the industry and construction sector only contribute 42% of the economic structure and the rate of labour in the industry sector is just over 18% of the national labour.

Consequently, the target of rural industrialization policy in Vietnam is to raise income for farmers, to expand labour market and to industrilise & modernize the agriculture structure. In order to gain these three important targets, the policy of rural industrilization includes the mechanization of the industrial - agricultural production and the development of processing sector for export or non-import and handicraft sector in the rural area [4]. In fact, during the past years, Vietnam has conducted two main forms of rural industrialization.

*Firstly*, it is the form of rural industrilization based on the development of multi-sectoral industry parks in the peri-urban area and along the national highways to attract the enterprises from cities and foreign – invested enterprises in order to develop industrial production, services and solve the employment issue for the countryside. This form of industry has began since early 1990s and still intensively developes and equips the production system with modern technologies and machines, mainly serving for city and foreign – invested enterprises.

For this form of rural industrialization, the government has issued very favourable policy to supporting both domestic and foreign investors to build industrial zones in peri-urban and countryside areas. At the beginning, big cities were considered as a motive to promote for the national industrialization and modernization, therefore, priority was put for economic triangle areas like Hanoi - Hai Phong - Quang Ninh in the north, Hue- Da Nang- Quang Ngai in the central and Ho Chi Minh city - Bien Hoa - Vung Tau in the south[5]. But nowadays, policies and priorities are realized in all provinces and cities. Particularly, the government has decentralized and empowered for the local authorities to design and

appraise the project before submitting to the Government for approval, and they will build and manage those local industrial zones later.

Until now, the country has over 15 industrial- processing parks with the area of over 25,000 ha. It is planned that until 2015, 115 new industrial parks will be built and 25 others will be expanded. From 1988 to 2007, Vietnam has attracted 9,500 foreign – invested projects with total capital of USD 98 billion. Foreign - invested sector contributed 16% of GDP, USD 1.5 billion in 2007 and create jobs for 1.2 million direct employers and millions of indirect employers[6].

*Secondly*, it is the form of rural industrialization through developing craft villages<sup>5</sup> in the countryside thanks to the activeness of local people and authorities. Craft villages normally produce commodities, handicrafts, art products for domestic demand and export or produce foods, foodstuff and materials for consumption and other processing industries. In those craft villages, many households have transformed into small and medium scale enterprises to do their business in bigger scale and approach national and international markets.

According to statistics of Japan International Cooperation Agency [7], until 2003 the whole country has had around 2,017 craft villages<sup>6</sup>. Craft villages in Vietnam have created regular jobs for over 1.3 million of workers and actively contributed to the work of rural industrialization and poverty reduction in rural area. Products of craft villages have been sold in over 100 countries in the world, the export value of handicrafts even reach USD 565 million/year. Although the government has issued policies, guidelines to restore and develop craft villages during the past years, most of craft villages develop freely without the government's efficient support and strict control. At present, many villages are in trouble and may lose their profession. However, some others are quite dynamic, renovating and modernizing the production. They gather together in village cluster with many enterprises, becoming a potential place for enterprises to grow up into formal ones, therefore, these clusters of craft villages need to be planned and developed as an innovative system in rural area.

## *2.2. Cluster of craft villages in the Red River Delta*

### *2.2.1. Concept of cluster and cluster of craft village*

The concept of cluster appeared in late 19<sup>th</sup> century by Marshall[8], with his research on industrial production concentration in the north of Britain. After that, this concept has been developed into two approaches. Researchers following French approach like Courlet et Pecquer [9], Colletis [10] called as local production system SPL "Systèmes productifs

---

<sup>5</sup> *Craft village* is one or many groups of residents at level of village, hamlet or equivalent residential unit in one commune, town that has rural profession, producing one or many different products.

<sup>6</sup> Criterion to define craft village is that the village has activities relating to a certain profession involving 20% of households and creating 20% of total products produced in that village.

localisés” which concerns much on the territory matters. Researchers following England-American approach called as "cluster" or "industry district" with G. Becattini [11]; M. Porter [12]; Nadvi and Schmitz [13], etc. After studying the economic transformation and rural industrialization in Red River Delta, we find that the appearance of cluster of villages is like Cluster in Italia since 1970s [14]. Thus, in this research we use the concept "Cluster" and study approaches of G. Becattini; M. Porter; Nadvi et Schmitz and refer to their studies works conducted in Italia, the U.S and developing countries like Brazil and Indonesia. So, what is the “cluster”?

Cluster, according to G. Becattini [11, opcit], is a typical social - territorial entity with the existence of a human and enterprise community in a certain geographical – historical atmosphere.

Cluster, according to M. Porter [12, opcit], is the geographical concentration of enterprises, specialized service suppliers, service beneficiaries, industrial sectors, and relevant institutions.

In fact, there are many different definitions about cluster but all mention the geographical concentration of enterprises enclosed with the renovation and dynamic development from the cooperation in „Collective efficiency” via impacts of external economy, supplier network, customer network and benefits of collective actions[13, opcit]. In cluster, the key point is to have the cooperation, large scale production, mutual impact, inter - help, competition and ability of quick reaction to market changes in order to get efficiency in production and trading.

*In Vietnam, the cluster of craft villages is a local production system, characterized with the geographical concentration of producing, trading and service enterprises with the same business field or having related business activity. The geographical concentration of enterprises has created institutions which stimulates the establishment and development of relationship, cooperation and competition among the enterprises of the same territory, also creates the network of suppliers, customers and the renovation and common benefits for members in the same territory.*

### *2.2.2. Forms of clusters of craft villages in Red River Delta*

Based on statistics and information collected in 90 clusters of craft villages in Ha Tay and Bac Ninh, we have classified 3 types of clusters, as following:

A)- Cluster of craft villages with high level of industrialization and specialization (30% of total surveyed clusters). This kind of cluster is dynamic with characteristics as below:

- High population density (2,500 persons/km<sup>2</sup>), small farming land/ person (260m<sup>2</sup>/person);

- High rate of production households (53% of local households are involved and the number of formal enterprises in the cluster is high (30 enterprises/cluster));

- Income from the job is high (1 million VND/person/month on average). Income from the profession account for 75% of total income;

- High investment capital for production (on average each household invests over 100 million VND, each enterprise invests over 1 billion VND);

- High capacity for modernization, technologies and equipment have been invested (many clusters have automatic production line). Have many renovation on equipment and production mechanism;

- Cluster's scale is large and use many workers (on average, 4,500 employers/cluster and require many professional workers who have been trained (educated workers account for 60%);

- Lack of workers and have to hire employers from other areas (workers from other areas are over 1000 workers/cluster, accounting for 24% of total workers in cluster);

- Have many relations, exchange among craft villages in terms of labour, material and product consumption. The market develops intensively in and outside the country;

- High competition in terms of production area, labour and input materials; and

- Clusters of this kind mainly focus on wood, textile, metallurgy and food processing industry.

B)- Industrializing clusters doing both farming and other industry (accounting for 36% of 90 surveyed clusters). This type of cluster has medium activeness with the characteristics as:

- High population density (1500 people/km<sup>2</sup>); small farming land/person (on average 500m<sup>2</sup>/person on average);

- High rate of involved households (67% of total households in the cluster) and small number of formal enterprises (4 enterprises/cluster on average);

- Income of involved workers is not high (550 thousand VND/person/month). Cluster's income from the profession is just 48% of total income on average. Income from farming is just 31% of total income;

- High investment capital for production (averagely, each household invests over 50 million VND and each enterprise invests over 500 million VND);

- Have capacity of equipment modernization, but still use the renovated traditional technology, lack of new technologies and modern equipment;

- Medium scale and use much labours (regular workers are 2,700 people/cluster) and do not require many trained workers (educated workers occupy less than 50%);

- No lack of skillful labours, seldomly hire labours from other areas (workers from other locality is 100 people/cluster, accounting for 5% of total employees in the cluster);

- Have many relations with different craft villages and with the markets of domestic provinces and cities and some clusters even have relationships with foreign countries;

- Little competition in production area, labours and input materials in this type of cluster; and

- This kind of cluster often major in sectors like bamboo weaving, textile and food processing and mainly developed from new craft villages, able to find the market and diversify products to meet market demand.

C)- Cluster going to industrialise, mainly do farming in combination with other industries (34% of total surveyed clusters). The cluster of this kind has low activeness and characteristics as below:

- High population density (1,400 persons/km<sup>2</sup>); small farming land/person (520 m<sup>2</sup>/person) compared with the average farming land of 700m<sup>2</sup>/person in Red River Delta;

- Low rate of involved households (41% ) and small number of formal enterprises (2 enterprises/cluster on average);

- Low income of involved worker (on average 600 thousand đồng/person/month). Việc tái đầu tư cho sản xuất thấp. Income from the profession is just 31% of total income, lower than income from farming (36%). The re-investment for production is little;

- Demand and real capital for the industry is low (on average, each household invests over 10 million dong, each enterprise invests over 300 million VND);

- Low capacity for production modernization. The cluster has little investment for technologies and equipment, use renovated traditional tools, mainly use manual labours (many clusters have rudimentary production tools like cluster of embroidery and bamboo weaving industry);

-Use much labour but do not require high professional level (about 1, 700 workers/cluster). Most of employers in these clusters often combine farming with this profession;

- These clusters are not lacked of labours and seldomly hire workers from other regions (on average, workers from other localities are 50 people/cluster);

- Little relation among craft villages in the cluster, lack of trading network and exchange with outsiders. Material purchase and distribution are transacted via middle - man;

- No competition in production area, labours and input materials in this kind of cluster; and

- Clusters of this kind often major in embroidery, sedge and conical hat weaving, bamboo weaving and food processing.

In conclusion, there are different kinds of clusters but each develops in the way of taking advantage of the locality strength and according to the chain (niche) of products and services that it is able to produce to meet the market demand. We will present here some typical clusters in the Red River Delta.

### *2.2.3. Reality in some typical clusters of craft villages*

#### *A)- Phong Khe cluster of paper making villages*

The cluster in Phong Khe has 4 villages (Dương Ổ, Đào Xá, Ngô Khê, Châm Khê) belong to Phong Khe commune, Yên Phong district in Bắc Ninh province. The population density in this cluster is 1,500 persons/km<sup>2</sup>, the average farming land is 370m<sup>2</sup>/person. The industry of paper making has existed in Phong Khe since 16<sup>th</sup> century. After long time developing handmade papers, with the renovation in technologies and equipment, until now Phong Khe cluster has had the capacity to produce most of high quality papers needed in the market like toilet paper, tissue, student books, calendar paper, packaging paper, kraf paper, etc. At present, this industry attracts 174 enterprises and about 200 households in the commune. This industry has created jobs for about 7,000 workers, 3,000 of those are from other localities. Revenue from paper production is 455 billion dong/year (accounting for 91% of the cluster's total revenue). In this cluster, one area of craft villages has been built in the area of over 13 ha to solve the problem of production area for the cluster's enterprises. The enterprises here always renovate technologies and equipment to give out products of higher quality to meet the domestic demand and compete with imported products.

#### *B)- Dong Quang cluster of art product villages*

Dong Quang cluster includes 3 villages (Đồng Kỵ, Tráng Liệt và Bình Hạ) of Dong Quang commune, Tu Sơn district, Bắc Ninh province. The population density here is 31000 persons/km<sup>2</sup>. The average farming land is 190m<sup>2</sup>/person. The profession of handicraft production has begun since 1960s with main items like traditional bed, cupboard, modern bed, old – styled table and chairs, horizontal lacquered board, parallel sentence boards, ancestor table, desk, palanquin, wordship statues, art statues, etc. After many years learning and developing this profession, until now in this cluster there has been 2,260 households (65% of the cluster's households) and 226 enterprises involved in this (76 private enterprises, 91 liability limited companies and 59 coops). Besides, there are over 100 shops in this cluster specializing selling input wood and 170 households are involved in services. The wood product industry has initiated jobs for 12,000 workers in this cluster, 49% of which are women and 42% are from other localities. The income level of workers is 800 thousand VND to 1.5 million VND/person/month. Revenue from this industry is about 210

billion VND/year (80% of cluster's total revenue) Investment capital for production often changes from hundred of million VND/household to several billion dong/enterprise according the enterprise scale and category of products. Up to now, in the Dong Quang cluster, 53 ha of farming land have been planned to be transformed into industrial land to solve the problem of area for production and trading. Dong Quang cluster has become the biggest market of wood products in Vietnam and famous for its product quality both in domestic and international market.

*C)- La Phu cluster of textile villages*

La Phu cluster of textile villages includes 16 villages in La Phu commune, Hoai Duc district, Ha Tay province. The population density is about 2600 persons/ km<sup>2</sup>. Average farming land is 230m<sup>2</sup>/person. Key products of this cluster is knitwear like knit jumper, , socks, scarf, etc. The knitting industry existed and developed in La Phu before 1945. In the collective economic time, the industry was controlled by the commune's craft cooperative. After the cooperatives disintergrated, the knitting has developed strongly in La Phu's households. Until now, it has attracted 1,760 households (86% of total households), 30 liability limited companies, 100 private enterprises, 20 households trading in input materials, 10 households involved in transport and 100 households collecting knitwear for local companies and whosalers from other localities. Knitwear production and trade in La Phu have employed about 12,000 people, 5,000 of which are local people (63% of the commune labour) and 7,000 people from neighbouring communes. In addition, about 1,000 households work for the company, these households are in neighbouring communes, where 20-30 km away from La Phu cluster. At present, the knitting industry has initiated income of 320 billion dong/year (78% of the cluster's total income). The La Phu cluster now also has a 40 ha area for 300 enterprises to rent land for building factories.

*D)- Phu Nghia cluster of bamboo, rattan product villages*

Phu Nghia cluster covers 7 villages in Phu Nghia commune, Chuong My district, Ha Tay province. The population density is 1,180 persons/km<sup>2</sup>. The average farming land is 470m<sup>2</sup>/person. The profession of bamboo rattan product manufacturing in Phu Nghia has started since 17<sup>th</sup> century, where is also the birth place of bamboo rattan manufacturing in the Red River Delta. Products of this cluster are very diversified from housewares to decoration furnitures such as tables, chairs, beds, cabinets, salons, make - up tables, bags, paintings, lamps, etc. In 2007, this industry had 1,780 households involved in producing (87% of total households) with the income ranging from 700 thousand to 1 million VND/person/month. Earnings from this profession in Phu Nghia is about 38 billion VND/year (53% of total earnings). Phu Nghia cluster also has planned and built an industrial park of 138 ha.

In addition, nowadays other localities in Red River Delta also have many production modernized villages and forming clusters of craft villages. Thus, what have we learnt from the success of these clusters?

### *2.3. Basic factors to the success of clusters of craft villages:*

#### *2.3.1. Market research and promotion:*

Nowadays, market plays a very important role in deciding the existence and development of each craft village, especially the distribution market [15], so how are the market research and promotion done by clusters of craft villages in Red river delta?

##### *A)- Market of material supply*

Characteristics of input market for clusters in general are not stable, price of inputs is often changing. In the past, the input market was spot – selling and purchase, especially materials for food processing and commodity production like weaving, textile, ceramics. The input source has become exhausted and provided from other areas or even exported. Therefore, in the developed clusters some groups and individuals specialise in finding, exploiting and providing materials for other households and units to produce. At present, most of localities have the markets for selling and purchasing materials in the clusters with many retailing and wholesale shops.

In the Phong Khe paper cluster, the material market always change. At first, the workers used materials as cover of paper mulberry trees. After that, they took advantage of old newspapers and books which are soaked and crushed. Then they discovered cement packages can replace materials from paper mulberry trees. Later they learnt how to use neohouzeaua bamboo for materials. Some other time, they mainly used damson, jute,... Now, they use waste paper and neohouzeaua bamboo for materials. In the past, the supply markets were Thai Nguyen, Tuyen Quang, Bac Kan, Lang Son. Later, the supplying market are Hoa Binh, Quang Ninh, Yen Bai, etc. Also, some enterprises imported pulp from China to produce high quality paper.

In Dong Quang cluster, enterprises and households always value researching and promoting the market of wood materials. Before 1980, wood was used to be bought from Lang Son, Thai Nguyen, Quang Tri, Thanh Hoa, Nghe An, etc. Since 1980, enterprises have expanded the material market to southern provinces like Gia Lai, Dac Lac, Binh Thuan, Ninh Thuan, etc and also imported some high value kinds of wood (rose-timber, alder tree, bassia,...) from Cambodia for producing activities. In 1996, wood from Laos was going to be imported and then wood from Indonesia, Malaysia and Africa. Until now, in Dong Quang there has been about 100 wood stores, of which many big buyers often purchase wood at large quantity valuing 3 to 5 billion VND/ time, equal to 200 - 250m<sup>3</sup>. Nowadays, Dong Ky becomes the largest market of valuable wood in the north and in the country.

In Phu Nghia cluster of bamboo rattan products, material markets are always exploited to meet the production needs. Before, materials of bamboo, rattan product villages were mainly provided from northern mountainous provinces. At present, there are two main

supply sources: Firstly, the supply of rattan, bamboo from central provinces in Vietnam (80%) such as Nghe An, Ha Tinh, Quang Binh, Quang Tri, Thua Thien Hue, Quang Nam, Dac Lac and Binh Thuan. Or materials imported from Laos and Cambodia, preliminary treated in some central provinces, then transported to craft villages in Ha Tay and Phu Nghia. Secondly, the material source supplies about 20% of the needs in this cluster. The rattan supply is mainly from northern mountainous provinces such as Hà Giang, Tuyên Quang, Yên Bái, Bắc Cạn, Thái Nguyên, North west provinces and Phu Nghia's neighbouring areas like Son Tay, Hoa Binh, etc.

For La Phu textile cluster, before it purchased materials mainly from Hanoi or through some companies or traders. Now, its materials are mainly originated from two sources: 40% by domestic companies like Eight – March textile company, Nha Trang textile fibre company, Bien Hoa textile fibre company, winter wool company, Ha Dong wool company and Hai Phong wool company. Imported material is 60%, mainly from China. The expansion of material market is strongly developed, thanks to the government's open policies and the activeness of textile enterprises in La Phu.

#### *B)- Distribution market*

In recent years, enterprises in the dynamic clusters have found and expanded the domestic and international distribution markets.

For example, papers products from Phong Khe cluster were formerly sold to Dong Ho folk painting producing villages (Bac Ninh), Binh Da firecracker villages and Cot votive paper villages in Tu Liem, Hanoi. Later, products of Phong Khe village has been diversified to be distributed in northern provinces with main items like toilet paper, packaging paper, writing paper, etc. At present, this cluster can produce almost all kinds of high quality papers in the markets so that its markets have been expanded nation - wide and some handicraft papers are exported to Singapore, Thailand, Hong Kong, Taiwan, Laos and Cambodia, etc.

In Dong Quang, at the beginning, only some households produced antique – styled wood products, which are just sold within the locality and neighboring communes with very few quantities. After that, the distribution markets are enlarged to other areas such as Ha Noi, Hai Phong and some other provinces in the north. After 1975, Dong Ky products have been brought to Ho Chi Minh city, Cambodia in 1980, Laos in 1985 and China in 1994. Nowadays, about 55% of Dong Ky products are distributed in China, 40% in domestic market and 5% in other markets like Laos, Europe, America, Russia, Singapore and Malaysia, etc. Enterprises in Dong Ky cluster are dynamic to find the markets and advertise their products. They have travelled every region in the country to attend trade fair, establish agencies, offices and transactions. Many enterprises even organize market survey trips to south east asian countries, China, the U.S, Russia, Europe and Africa, etc.

For La Phu cluster, there was a time that textile was only sold in northern urban area. Since 1993, when the economic embargo policy of the U.S was removed, textile products of

La Phu have been exported to many countries like Russia, Ukraine. In 1999, export was expanded to such markets as Czech, Poland, France and other Eastern Europe countries. Especially, in 2003 after the agreement not imposing quota was signed, La Phu products were started to be exported to the U.S. At present, 60% of La Phu products are for export, the rest 40% are sold in all country's provinces through the network of wholesale and retail agents.

For Phu Nghia bamboo, rattan product cluster, its products have been sold largely in many northern provinces, thanks to nice appearance and good quality. In the collective economic time, Phu Nghia products were mostly exported to Russia and Eastern Europe communist countries. In late 1990, buyers in Eastern Europe countries stopped buying due to political crisis. In 1991, some factories in the village had contracts of bamboo weaving products with Taiwan. Then, in 1993 some production cooperation groups in Phu Nghia signed contracts to export products to Japan. Later, the market has been expanded in France, Spain and German. At present, 35% of products from this cluster have been sold in local market and other provinces and cities. 65% is for export to traditional markets like Russia, Eastern Europe countries and Taiwan where do not require much about quality but appreciate the design and color of products. Products are also exported to new markets like the U.S, Japan, France, Spain and German, etc.

80 million of people in the country are having increasing income. Also, in the coming time Vietnam will focus on developing tourism industry. Therefore, if the market of living commodity and the tourism industry are better exploited, handicrafts will get more interests and promoted. On the other hand, there are a large number of customers in Europe, North America, Japan and Asian countries looking forward to products conveying traditional characteristics and handmade products, which can be produced at large quantity in clusters of craft villages in Red river delta.

### *2.3.2- Technological renovation and production mechanizing*

In clusters of craft villages, workers always find ways to improve technologies, specialize and modernize production. They combine flexibly the traditional technologies, advanced technologies and modern ones. Before 1990s, most of equipment in the village were hand tools, semi - mechanical tools, self - invented machines or liquidated from state enterprises [16]. Nowadays, under strong impacts of science improvement and global intergration, many production units have modernized equipment and upgraded traditional and manual technologies with modern ones to improve labour productivity, product quality and sale efficiency.

For example in Phong Khe paper production cluster, after 1986, the village has had big renovation in technologies and production equipment. That is when the pulp machine is put into use with the capacity of 100 kg of cement paper/hour, while it takes 3 days by manual works (productivity of pulp machine was initially 72 times faster than manual works).After that, in 1989, the first paper making machine was bought with the capacity of

600 kg/day while only 10 kg/day/person if producing manually. Seeing the machine's productivity and efficiency, many production units were going to "mechanize" the paper industry with five other machines. Later, in 1992, the first industrial paper production line was bought in the village. In 2004, the automatic paper production lines which worth millions of dollars existed in the village. At present, Phong Khe cluster has over 200 industrial paper production lines and four modern lines which can produce writing paper (with the quality equal to papers produced by Bai Bang Paper Company). Most of enterprises in this cluster use machine to absolutely replace labor works. Many household workers now attend training courses to have knowledge to use new machines and equipment in cluster's enterprises.

Dong Ky cluster has improved labor productivity and product quality, many production units have specialized production stages (wood mixing, holing, carving, enchasing, polishing, perfecting, etc). Many machines have been used to mechanize production like saw, lathe, smoothing machine, driller, polisher and small saw for cutting vignettes. The technique of wood processing, semi-automatic carving and paint sprayer for perfecting products of high uniformity and good quality are used. Until now, Dong Quang cluster has had about 30 CD saws, 3 industrial driers. 50% of enterprises and 10% of households have holing machine. Besides, they also have shaping machine (two machines/one enterprise, one machine/household); polisher (on average 6-7 machines/enterprise and two machines/household), smoothing machine, paint sprayer, etc. The technology renovation and production specialization have led to higher productivity, better quality and ability to implement big contract during short time, etc. This is what other villages using manual methods can not do.

In La Phu textile cluster, the enterprises have replaced all old machines from the collective economic time with new equipment and technologies to produce products of good quality and reduce materials. At present, this cluster has about 2,000 power - looms, 4,000 sewing - machines, 700 over sewing machines, 4,000 necking machines, 100 water- irons, 300 sock - knitting machines, 20 computer embroiderers, etc. These machines were bought from Japan, China and Korea by private companies or production households. Because this cluster produces mainly for export, production units always upgrade technology and have close relation with machine sellers to catch up with the new technologies in the market. For modern and complicated equipments, the equipment selling & technology transform enterprises are in charge of guiding workers to operate the machine.

Phu Vinh bamboo, rattan product cluster since 1999 already has had rattan splitting machine and polisher. In 2000, they already used rattan splitter and used polishing machine for rattan. All the machines have capacity 20 - 25 times higher than manual works. At present, many kinds of machines such as paint sprayer (10 machines), nailing machine (10 machines), drier, polishers, etc have been used to produce and perfect the products. The application of machines to production have increased labor productivity, product quality and especially in the coloring stages helping to produce good and nice products.

### 2.3.3. Good taking of local advantages

#### A)- *Social capital and human capital:*

According to Putnam [17], social capital includes institutions, relations and standards deciding the quantity and quality of social intervention and decisive factor to the activeness of the locality. Actually, clusters of craft villages in Red River Delta have benefited and well developed the traditional relations and formed new social networks. Enterprises in the cluster also know to use traditional value and reputation of the village.

For example, Phong Khe paper cluster has based and developed the local traditional profession to turn the village from producing handmade paper to high quality papers to meet the market demand. Exploiting and developing profession knowledge and relationship between the former paper village traditional and other villages to open relationship and distribution market. In the beginning of product marketing process, many agents of material supply and product distribution approached this cluster because they knew the reputation of Duong O paper making village (belong to Phong Khe commune).

In Dong Quang cluster, people continued developing the relations from activity of ox & buffalo trading (before 1960) and wood splitting (before 1980) in Dong Ky village to expand the network of wood purchase in every wood resource city and province in the north, and nation - wide and other countries later. The former relationship is the common resource for the community in this cluster. It is also the important factor contributing to the growth of market and production of Dong Quang wood product cluster[18].

In the La Phu cluster, the relations from the collective economic time through agents of material supply and export of former cooperatives are efficiently used. At present, those relationships are still developing and the relation with production households and companies are further strengthened. There is always the close relation and commitment in realising contract based on mutual responsibility and benefits between households and companies. In this cluster, enterprises often cooperate in material exchange, purchase, production organization and sharing distribution market.

In Phu Vinh bamboo, rattan product cluster, people keep and develop the traditional profession. Through the relations of profession training they have established the network of material supply and system of production with other villages in Chuong My district of Ha Tay province and other provinces like Thai Binh, Ha Nam, Hai Duong, Hung Yen and expanded to other middle – mountainous provinces in the north like Phu Tho, Tuyen Quang, Son La, etc. Therefore, when having big contract Phu Nghia enterprises can order other villages for manufacturing. Besides, the enterprises here also have relationship with villages producing conical hat, lacquer, etc.

*Human capital:* People in craft villages in Red river delta have traditionally developed the handicraft industry, trading and recently mechanize some stages in farming production and handicraft activity. Therefore, the industrial life has entered families quite

soon and „specialized” workers in villages. In addition, people in the village always learn and inherit the traditional profession of families and locality. Therefore, there is a part of experienced workers with high level and skills, especially many of those always try to find new designs for their products. Also, many enterprises are devoted to do survey and promote market for the village. The factors of social capital and human capital are the keys to the development of the craft villages and the foundation of cluster of craft villages in Red river delta.

*B)- Well taking advantage of geography and organization*

The appearance of craft village clusters is attributed to the proximity of geography and organization. Enterprises and production units in the clusters have taken advantages of geographical distance with Hanoi, where is considered to be a big market for distribution, materials, scientific and technological services, etc. Moreover, the geographical proximity among craft villages also create good conditions and reduce costs of material transport, marketing and training. Actually, in recent years in the farming villages and communes there is always a part of workers working for enterprises in craft village clusters. These workers first learn the profession, after that work for training units and gradually separate from employing units to open their own independent production units. That is the way of duplicating production units and enlarging cluster area in Red river delta.

Besides, in clusters there is the proximity of organization and trading forms among enterprises and production households. Therefore, it is easy to establish the network of producers. Also, the application, transformation and duplication of technical advancement undergo quickly and gain high results through imitating. On the other hand, thanks to the proximity in geography and organization, it is easy to recruit labours meeting the demand of recruiters both in number and quality. For example, workers in Dong Ky mostly come from nearby villages like Phu Khe, Huong Mac, Tam Son, Van Ha (Hanoi). In Dong Quang, some workers come from the hometowns having the similar profession such as pear inlaying workers from Chuyen My (Ha Tay), carving workers from Dong Giao (Hung Yen); carpenters from Bac Giang, Nam Dinh, etc.

The well –exploitation of geography and organization help to reduce cost of transaction, transport and training, also help to develop quickly number of workers and households. That is the case of duplicating production households and area in Dong Quang wood product cluster.

*C)- Infrastructure and common resources*

There is the fact that all district industry clusters in red river delta locate in key economic area in the north with the quite developed system of roads, railway, water way, close to Noi Bai airport and Hai Phong port with quite completed electricity and communication network. For handicraft production sector, the authorities of cities and provinces have many support policies in terms of land and capital for building infrastructure and area of craft villages in the clusters. Alternatively, in craft village clusters,

markets of materials, labour, technology, capital and product distribution are often formed already. The labour force is educated and has high skill. Besides, enterprises in the clusters inherit knowledge and profession skills from their family or other production units. Therefore, they are granted with favourable conditions in terms of facility and common resources to develop.

*D)- Adjustment institutions and production promoting policies*

Formerly, most of traditional and famous handicraft villages in Vietnam had regulations on handicraft profession or document or enclosed in some terms of village convention, custom. To some extent, they are considered to be „law” in each village and commune. These regulations have been passed on from this generation to the other, compulsory to every members in the family, profession groups. Nowadays, clusters of craft villages often have regulations coordinating activities of stakeholders for the sustainable development, developing values in terms of economy, culture, society, ethics, trust and professional conscience of workers are seen in their products.

The institutional environment is also shown in the government’s updated policy to encourage the industry and build groups of handicraft area in the countryside, such as Decision No. 132/2000/QD-TTg dated 24 Jan 2000 by Prime Minister on some policies stimulating investment on rural profession. After that, the localities have detailed the governmental policies and additionally issue the local policy to speed up the development of craft villages. Specifically, in Bac Ninh province there are Resolution No.04-NQ/TU dated 25 May 1998 of Bac Ninh party committee stipulating on developing handicraft villages, Decision No.60/2001/QD-UB dated June 26, 2001 on giving priority to investment in Bac Ninh province.

In Ha Tay, since 1999 the provincial party committee, people’s council and provincial people’s committee have issued decisions to extract fund from the province’s budget to support such as in profession training, duplication and introducing new professions, etc. Later, on Feb 22, 2001, the provincial people’s committee issued Decision No. 208/2001/QD-UB on designing landing plan for the development of craft village. On Jan 6, 2003, the provincial people’s committee issued Decision No.08/QD-UB stipulating 14 mechanisms of support and loan to push up investment in developing profession and craft villages in the countryside. On July 13, Hatay province had Decision No. 872/2005/QD-UB stipulating regulations on construction and management of craft village area in the province.

However, we also see that the local administration plays very important role in organizing, guiding and planning the development of local industry. In the provinces that have developed district industry clusters, the leaders (commune president, commune party secretary) there are also involving in the profession. They have information and know difficulties in production and trading to have urgent recommendation to the authorities and

specialized bodies to dismantle problem timely and create favorable conditions for productions.

### 3. Conclusion

At present, in the countryside clusters of craft villages are being formed, this is the dynamic production model which is able to renovate and modernize production and actively participate in the process of farming industrialization and modernization. The establishment and development of these clusters are pushing up the expansion of production, promoting the distribution market and creating more jobs for local people, reducing pressure of workers' immigration for seeking jobs from the countryside.

Thus, the model of craft village cluster will need further studies and support policies in terms of area planning and turning the clusters into innovative systems in the countryside, where can nurture and develop the transformation of informal enterprises into formal ones, contributing to rapid farming industrialization and modernization in rural area of Vietnam./.

### REFERENCES

1. Nguyễn Sinh Cúc, *Những bài học rút ra từ thực tiễn phát triển công nghiệp nông thôn ở các nước đang phát triển châu Á*. Workshop on rural industry held by Ministry of Planning and Investment and JICA, 25-26 June 2000, page 119-126, Hà Nội.
2. Đào Thế Tuấn, *Công nghiệp hóa nông thôn*. Workshop on rural industry held by Ministry of Planning and Investment and JICA, 25-26 June 2000, page 91-107, Hà Nội.
3. Ministry of Agricultural and Rural Development, *Đề án của chương trình phát triển mỗi làng một nghề giai đoạn 2006 – 2015*. Workshop on the introduction of „One village, one profession” program, MARD, 18 Nov 2005, Hà Nội.
4. Yumio Sakurai, *Công nghiệp hóa nông thôn ở Việt nam*. Workshop on rural industry held by Ministry of Planning and Investment and JICA, 25-26 June 2000, page 56-74, Hà Nội.
5. Nguyễn Đức Nhuận, *Le Vietnam et le tournant urbain : métropolisation et cosmopolitisation. Cahiers d'études vietnamiennes*. N°17, Université Paris 7, UFR Asie Orientale. Editions Asie du Jubilé. Paris 2004, pp.31-44
6. Ministry of Planning and Investment, *FDI thời WTO*,: [http://www.mpi.gov.vn/showTinvan.aspx?Lang=4&ma\\_tinvan=13860](http://www.mpi.gov.vn/showTinvan.aspx?Lang=4&ma_tinvan=13860) (dated 15/02/2008).
7. JICA & MARD, *Báo cáo tóm tắt về Tổng điều tra và quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn ở Việt Nam*. Ministry of Planning and Investment, 2004, Hà Nội.

8. Marshall, A., "*Principles of Economics*". 8ème édition. 1997, Great minds series, Mac Millian, Londres 1890, 450 p.
9. Courlet C., Pecqueur B., *Systèmes locaux d'entreprises et externalités: un essai de typologie*. *Revue d'Economie Régionale et Urbaine*, No3/4, 2001, pp. 391-406.
10. Colletis G., Pecqueur B., *Intégration des espaces et quasi intégration des firmes : vers de nouvelles rencontres productives*. *Revue d'Economie Régionale et Urbaine* No3, 2003, p. 489-507.
11. Becattini G., *Le district marshallien: une notion socio-économique in : "Les régions qui gagnent. Districts et réseaux: les nouveaux paradigmes de la géographie économique"*. Benko G. et Lipietz A. (éd.). PUF. Paris 1992. pp 35-55.
12. Porter, M., *Clusters and the new economics of competition*. In: *Harvard Business Review*, Nov-Dec 1998. EUA. pp. 77-90.
13. Schmitz, H., Nadvi, K., "Clustering and industrialization: introduction", *World Development*, Vol. 27 No.9, 1999, pp.1503-14
14. Nguyễn Xuân Hoàn, *L'émergence de clusters dans les zones rurales périurbaines: l'exemple de la province de Bac Ninh au Vietnam*. Le mémoire DEA DESTIN-C3ED/UVSQ. Paris 2004, 112p.
15. Trần Minh Yên, *Làng nghề truyền thống trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa*. Social Science Publisher, Hà Nội 2004, 264 pages.
16. Nguyễn Đình Phan và Đặng Thị Lan, *Những hướng chủ yếu trong ứng dụng tiến bộ khoa học trong công nghiệp nông thôn những năm qua*. Workshop on Rural Industry, held by Vietnam Ministry of Planning and Investment and JICA, 25-26 June 2000, page 108-118, Hà Nội.
17. PUTNAM R D., *The Prosperous Community: Social Capital and Public Life*, in : *The American Prospect*, Volume 4, Issue 13, March 21, 1993, 35-42.
18. Nguyễn Xuân Hoàn, *Cụm công nghiệp làng nghề Đông Kỳ : Lịch sử và hiện trạng*. *Magazine Xưa và nay*, No. 293, Oct-2007, page 25-28. Hà Nội.